



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019





# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019**



# MỤC LỤC

## LỜI GIỚI THIỆU

### ẤN TƯỢNG VIETTEL POST 2019

1. Thông điệp của Tổng Giám đốc
2. Con số ấn tượng 2019
3. 10 sự kiện nổi bật 2019
4. Các danh hiệu & giải thưởng

### TỔNG QUAN VỀ VIETTEL POST

1. Thông tin cơ bản
2. Thông tin cổ phiếu
3. Lịch sử hình thành và phát triển
4. Sản phẩm dịch vụ chính
5. Tình hình tài chính
6. Sơ đồ tổ chức
7. Hội đồng quản trị
8. Ban kiểm soát
9. Ban điều hành

### HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ

1. Thông tin cổ đông
2. Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư
3. Tổng kết hoạt động của HĐQT năm 2019
4. Chiến lược phát triển 2020

### BÁO CÁO BỀN VỮNG

1. Môi trường
2. Chính sách người lao động
3. Hoạt động xã hội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập
3. Báo cáo tài chính hợp nhất

## LỜI GIỚI THIỆU

Báo cáo thường niên năm 2019 cung cấp cho quý cổ đông những thông tin toàn diện về hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và những sự kiện nổi bật trong năm 2019 của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel. Đồng thời, báo cáo cũng nêu ra mục tiêu và định hướng phát triển trong năm 2020 của Tổng Công ty.

# 01 ẤN TƯỢNG VIETTEL POST

1. Thông điệp của Tổng Giám đốc
2. Con số ấn tượng 2019
3. 10 sự kiện nổi bật 2019
4. Các danh hiệu & giải thưởng





## **ÔNG. TRẦN TRUNG HƯNG**

CEO Viettel Post

“ Chúng ta sẽ tiếp tục sáng tạo ra các công nghệ mới, giá trị mới nhằm giúp Việt Nam gần hơn với phần còn lại của thế giới, sản sinh ra các dịch vụ tốt nhất đưa Viettel Post trở thành doanh nghiệp logistics dẫn đầu, có đủ sức cạnh tranh trên thị trường. ”

Hành trình 23 năm hình thành và phát triển của Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel đã và đang ghi dấu ấn rõ nét trên thị trường Bưu chính chuyển phát Việt Nam. Với hệ thống mạng lưới chuyển phát lớn mạnh, Viettel Post đã là thương hiệu lớn được xã hội công nhận với hàng triệu khách hàng khắp cả nước. Trong những năm qua, được sự hỗ trợ từ Tập đoàn Viettel, Tổng công ty Cổ phần Bưu chính Viettel luôn thực hiện các hành động theo chiến lược phát triển phù hợp với từng thời kỳ. Bên cạnh những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng nhanh, Viettel Post còn quan tâm đến các chỉ số an toàn, phát triển bền vững, đặc biệt là trách nhiệm đối với xã hội. Chúng tôi hiểu rằng, những cố gắng ngày hôm nay sẽ được đền đáp trong tương lai do đó chúng tôi sẽ tiếp tục lao động, sáng tạo, mở rộng hoạt động kinh doanh, phát triển nhiều hơn nữa khách hàng tại Việt Nam và các nước Viettel Post đầu tư.

Kể từ khi dịch vụ chuyển phát nhanh ra đời, Viettel Post đã phát triển thêm nhiều dịch vụ liên quan như: giao hàng thu tiền, chuyển phát hỏa tốc, hẹn giờ, vận tải, quản lý kho hàng,...phù hợp với nhu cầu của xã hội, đặc biệt dịch vụ "Giao hàng thu tiền" do Viettel Post cung cấp lần đầu tiên tại Việt Nam năm 2003 đã trở thành công cụ đắc lực cho phát triển kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam.

Bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Chính phủ Việt Nam đang khuyến khích khai thác những lợi ích tiềm năng của Vạn vật kết nối (IoT), sử dụng Trí tuệ nhân tạo (AI). Để công nghệ hóa hoạt động Bưu chính chuyển phát, tháng 7/2019 Viettel Post chính thức đưa vào vận hành hệ thống băng chuyền chia chọn bưu phẩm tự động. Hệ thống này có công suất tối đa lên tới 36.000 bưu phẩm/giờ, lớn nhất Việt Nam hiện nay, phù hợp với mục tiêu phát triển của Viettel Post trong 05 năm tới. Với hệ thống này, Viettel Post đã hoàn thành mục tiêu rút ngắn thời gian toàn trình của bưu phẩm từ 4-6h, giảm tỷ lệ sai sót, hư hỏng trong chia chọn bưu gửi, giảm chi phí nhân công.

Cũng trong thời gian này, Viettel Post đã ra mắt 02 nền tảng "MyGo" và "Voso", đồng thời kết hợp với sản phẩm "ViettelPay" của Tổng công ty dịch vụ số Viettel, "Viettel ++" của Tổng Công ty Viễn thông Viettel, hướng đến hoàn thiện hệ sinh thái nhằm tận dụng tập khách hàng sẵn có của Viettel Post, Tập đoàn Viettel và các nguồn lực xã hội. Chiến lược này đã giúp Viettel Post không bị kéo vào các cuộc đua đốt tiền, đảm bảo chỉ tiêu tăng trưởng, lợi nhuận cam kết với cổ đông trong khi vẫn có được những đột phá về công nghệ.

Năm 2020, ngoài việc thực hiện các giải pháp tích cực giảm thiểu tác động của dịch bệnh đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, Viettel Post tiếp tục phát triển các ứng dụng công nghệ hiện đại, đầu tư các dự án CNTT trọng điểm, đào tạo và kiểm soát chất lượng nhân sự chuẩn văn hóa Viettel Post, phát triển kinh doanh,... từng bước đưa Viettel Post đạt được những bước tiến mới.

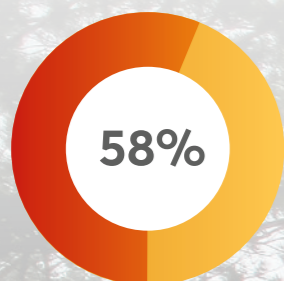
Chúng tôi biết rằng giá trị của công ty mở rộng dựa trên các chỉ số tài chính, sự hài lòng của khách hàng/cổ đông/người lao động. Do đó chúng tôi sẽ cố gắng nhiều hơn nữa để đưa Viettel Post trở thành công ty được yêu thích và tin tưởng bởi xã hội. Sự hỗ trợ, ủng hộ của Quý vị cổ đông, Quý vị khách hàng sẽ luôn là động lực giúp cho người Viettel Post vượt qua những khó khăn và giành được mục tiêu trong tương lai.



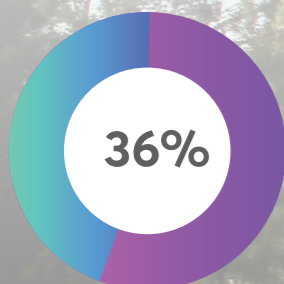
**TRẦN TRUNG HƯNG**  
CEO Viettel Post

# CON SỐ ẤN TƯỢNG 2019

TĂNG TRƯỞNG KINH DOANH BỀN VỮNG



TỔNG DOANH THU  
**7.908** tỷ đồng  
(tăng trưởng 58% so với 2018)



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ  
**477** tỷ đồng  
(tăng trưởng 36% so với 2018)

ROA  
**11,88%**

ROE  
**46,03%**

NỘP NGÂN SÁCH  
**671**  
NHÀ NƯỚC tỷ đồng

THU NHẬP TRUNG BÌNH  
NGƯỜI LAO ĐỘNG

**19,8** triệu đồng  
/ng/tháng





SỐ LƯỢNG  
CÁN BỘ NHÂN VIÊN  
ĐANG LÀM VIỆC  
**22.000**  
người

SỐ LƯỢNG  
ĐỐI TÁC MYGO  
FULL TIME ACTIVE  
**37.000**  
người

**ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC**

SỐ GIỜ ĐÀO TẠO

**1.752** giờ

NGÂN SÁCH ĐÀO TẠO

**1,83**  
tỷ đồng

NGÂN SÁCH  
CHO CHƯƠNG TRÌNH  
TỪ THIỆN

**3** tỷ đồng 



**10**  
**SỰ KIỆN**  
**NỔI BẬT 2019**

---



## 01

### **Ra mắt nền tảng mới, khép kín hệ sinh thái:**

Ngày 1/7/2019, Viettel Post đã chính thức ra mắt ứng dụng gọi xe MyGo và nền tảng thương mại điện tử Voso.vn nhân dịp 22 năm thành lập (1/7/1997 - 1/7/2019). Đây đều là những sản phẩm được xây dựng và phát triển bởi đội ngũ Viettel Post. Cụ thể, MyGo là nền tảng công nghệ cung cấp dịch vụ kết nối giữa khách hàng, Viettel Post và các công ty chuyển phát. Cho đến nay, MyGo đang duy trì 40.000 đối tác active/ngày, thu nhập bình quân ngày của đối tác đạt khoảng 400.000 đồng. Trong khi đó, Voso.vn là sàn thương mại điện tử mua bán hàng hóa trực tuyến, tương tự một số trang thương mại điện tử hiện nay. Voso.vn hướng đến mục tiêu hỗ trợ người nông dân bán được nhiều sản phẩm hơn với thao tác dễ dàng. Nền tảng Voso.vn đã có 18.500 nhà cung cấp với hơn 155.000 sản phẩm các loại.



## 02

Cũng trong tháng 7 năm 2019, **Viettel Post đã nâng cấp và đưa vào vận hành hệ thống băng chuyền chia chọn tự động.** Đây là băng chuyền tự động có thể xử lý được bưu kiện lên tới 30kg và có công suất lớn nhất Việt Nam hiện nay, sản lượng chia chọn tối đa đạt 36.000 bưu phẩm/giờ, tỷ lệ chia chọn chính xác đạt 93%, thời gian toàn trình rút ngắn 4-6h, tiết kiệm 86% nhân lực.

## 03

### **Top 1 công ty Vận tải & Logistics uy tín 2019:**

Theo báo cáo của Vietnam Report – tổ chức đánh giá doanh nghiệp độc lập, Viettel Post vươn lên giữ vị trí số 1 trong Top 10 Công ty Vận tải và Logistics uy tín năm 2019 - nhóm ngành: Giao nhận, kho bãi và chuyển phát. Các công ty được đánh giá, xếp hạng dựa nguyên tắc khoa học, khách quan với 3 tiêu chí chính: Năng lực tài chính; Uy tín truyền thông; Khảo sát các chuyên gia trong ngành và Khảo sát doanh nghiệp. Năm 2019, với những bước đi mạnh mẽ trong việc ứng dụng công nghệ số vào hoạt động sản xuất kinh doanh, Viettel Post đã vươn lên vị trí dẫn đầu trong bảng xếp hạng từ vị trí thứ 4 trong năm 2018.

## 04

### **2019 là một năm bội thu giải thưởng quốc tế của Viettel Post.**

Tháng 5/2019, ứng dụng Viettel Post vinh dự được giải vàng hạng mục công nghệ đột phá của Stevie Awards Châu Á Thái Bình Dương. Tại Lễ trao Giải thưởng Kinh doanh quốc tế 2019 được tổ chức vào tháng 10 tại Áo, Viettel Post tiếp tục giành được 4 giải thưởng quan trọng: Giải vàng "Giám đốc điều hành của năm ngành Giao thông vận tải" cho ông Trần Trung Hưng, TGD Viettel Post, giải bạc "Ứng dụng kinh doanh của năm" cho App Viettel Post, giải bạc "Doanh nghiệp của năm ngành Giao thông vận tải" và giải đồng "Bộ phận truyền thông của năm" cho phòng Đào tạo – Truyền thông. Các giải thưởng quốc tế là sự ghi nhận nỗ lực trong công cuộc chuyển đổi số để chuyển dịch thành một công ty công nghệ bưu chính



## 05

**Hoàn thành mục tiêu đưa 625 cửa hàng trực tiếp thuộc Viettel Telecom (VTT) trở thành điểm cung cấp dịch vụ Bưu chính, mở mới 194 bưu cục, phát triển 486 cửa hàng bưu chính. Lũy kế đến hết 31/12/2019 toàn quốc có 2.200 bưu cục/cửa hàng, tăng 37,6% so với năm 2018.**

## 06

**App ViettelPost đạt 1 triệu lượt cài đặt:** Chuyển đổi số tại Viettel Post được chúng tôi thực hiện toàn diện trong tất cả các hoạt động của bưu chính Viettel. Để công nghệ hóa hoạt động Bưu chính, dịch chuyển từ doanh nghiệp 0.4 tiến thẳng lên 4.0, Viettel Post coi ứng dụng chuyển phát ViettelPost là bước khởi đầu cho hành trình vươn mình ra biển lớn. Vào tháng 10/2019, với những nỗ lực cải tiến không ngừng, App ViettelPost tích hợp các công nghệ mới như AI, Big data... đã đạt con số 1 triệu lượt cài đặt.

## 07

**Khai trương tàu nhanh Bắc Nam 40h:** Ngày 31/7, lễ khai trương tàu container nhanh Yên Viên – Sóng Thần đã được tổ chức tại ga Yên Viên- Hà Nội. Viettel Post sở hữu 12 toa trong tổng số 22 toa của đoàn tàu. Đây được coi là một bước đi mới của Viettel Post nhằm khép kín hệ sinh thái của mình, đồng thời tối ưu vận chuyển đường trực cả về chi phí và thời gian để nâng cao chất lượng dịch vụ chuyển phát. Thời gian vận chuyển Bắc – Nam bằng đường sắt sẽ được rút ngắn chỉ còn dưới 40 giờ thay vì 60-65 giờ như trước đây. Ngoài ra, chi phí sẽ tiết kiệm khoảng 20% so với vận chuyển bằng đường bộ.





## 08

Để đáp ứng tốt nhất nhu cầu vận tải liên tục gia tăng của khách hàng, năm 2019, Viettel Post đã **chủ động đầu tư thêm gần 100 xe tải có trọng tải từ 6 đến 7 tấn**. Với năng lực vận chuyển tốt và mạng lưới chuyển phát rộng khắp, cùng hệ thống các kho vệ tinh và trung tâm trên đường trục Bắc Nam, Viettel Post tự hào là nhà chuyển phát hàng đầu đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước.

## 09

**Triển khai thành công 02 đợt tăng vốn điều lệ với hơn 18 triệu cổ phiếu** (17 triệu cổ phiếu trả cổ tức và 1 triệu cổ phiếu ESOP dành cho cán bộ nhân viên), lũy kế vốn điều lệ đạt 596,192 tỷ đồng, tăng 44,1% so với năm 2018, góp phần gia tăng sức mạnh về tiềm lực tài chính cho Tổng Công ty, mở rộng các hoạt động đầu tư theo hướng bền vững. Sau 10 năm kể từ thời điểm bắt đầu cổ phần hóa, vốn chủ sở hữu của Viettelpost đã tăng 15 lần.

## 10

Viettel Post xác định, thực hiện công tác xã hội là nhiệm vụ trọng tâm qua các năm. **Năm 2019, ngân sách dành cho các hoạt động xã hội là 3 tỷ đồng** với các chương trình tiêu biểu như: chiến dịch giải cứu khoai lang giúp người dân Gia Lai; vận chuyển sách vở, nhu yếu phẩm cho chiến sĩ bộ đội và trẻ em nghèo; xây dựng nhà tình nghĩa cho cán bộ nhân viên đang làm việc...



## CÁC DANH HIỆU & GIẢI THƯỞNG

### **GIẢI THƯỞNG KINH DOANH QUỐC TẾ IBA STEVIE AWARD (2019)**

Giải vàng CEO của năm trong ngành Giao thông – Vận tải: TGD Trần Trung Hưng

Giải bạc công ty của năm trong ngành Giao thông – Vận tải

Giải bạc sản phẩm dịch vụ tiêu biểu trong ngành vận tải: Ứng dụng Viettel Post

Giải đồng bộ phận truyền thông của năm: Phòng Đào tạo truyền thông



**DOANH NGHIỆP VẬN TẢI & LOGISTICS SỐ 1 VIỆT NAM 2019  
VIETNAM REPORT**



Đón nhận Huân chương lao động hạng Ba do nhà nước trao tặng (2012),  
Huân chương lao động hạng Nhì do nhà nước trao tặng (2017)

**BA NĂM LIÊN NHẬN ĐƯỢC DANH HIỆU  
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA  
2014-2016-2018**



Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt và cờ thi đua của Bộ Quốc phòng (2013, 2018)

Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu 2019 Cúp Thánh Gióng – VCCI:  
TGD Trần Trung Hưng

Doanh nhân vàng 2019 - Viện Khoa học phát triển nhân lực, kinh tế và văn hóa:  
TGD Trần Trung Hưng

Giải vàng sản phẩm công nghệ đột phá – Stevie Award Châu Á Thái Bình Dương:  
Ứng dụng ViettelPost (2019)

Giải bạc sản phẩm công nghệ tiêu biểu – IT Word Awards: Ứng dụng ViettelPost (2019)

Danh hiệu Sao Khuê – Hiệp hội phần mềm dịch vụ CNTT Việt Nam (Vinaso):  
Ứng dụng ViettelPost (2019)





## 02 TỔNG QUAN VỀ VIETTEL POST

1. Thông tin cơ bản
2. Thông tin cổ phiếu
3. Lịch sử hình thành và phát triển
4. Sản phẩm dịch vụ chính
5. Tình hình tài chính
6. Sơ đồ tổ chức
7. Hội đồng quản trị
8. Ban kiểm soát
9. Ban điều hành



## 1. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên Công ty

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

**0104093672**

Trụ sở chính

**Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội**

Địa điểm hoạt động

**Tòa nhà N1 Viettel, km2 đại lộ Thăng Long, Mỹ Trì,  
Nam Từ Liêm, Hà Nội**

Điện thoại

**(84-24)-62660306**

Fax

**(84-24)-62873800**

Website

**[www.viettelpost.com.vn](http://www.viettelpost.com.vn)**



## 2. THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Tên chứng khoán

**Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Mã chứng khoán

**VTP**

Sàn giao dịch

**UPCoM**

Vốn điều lệ

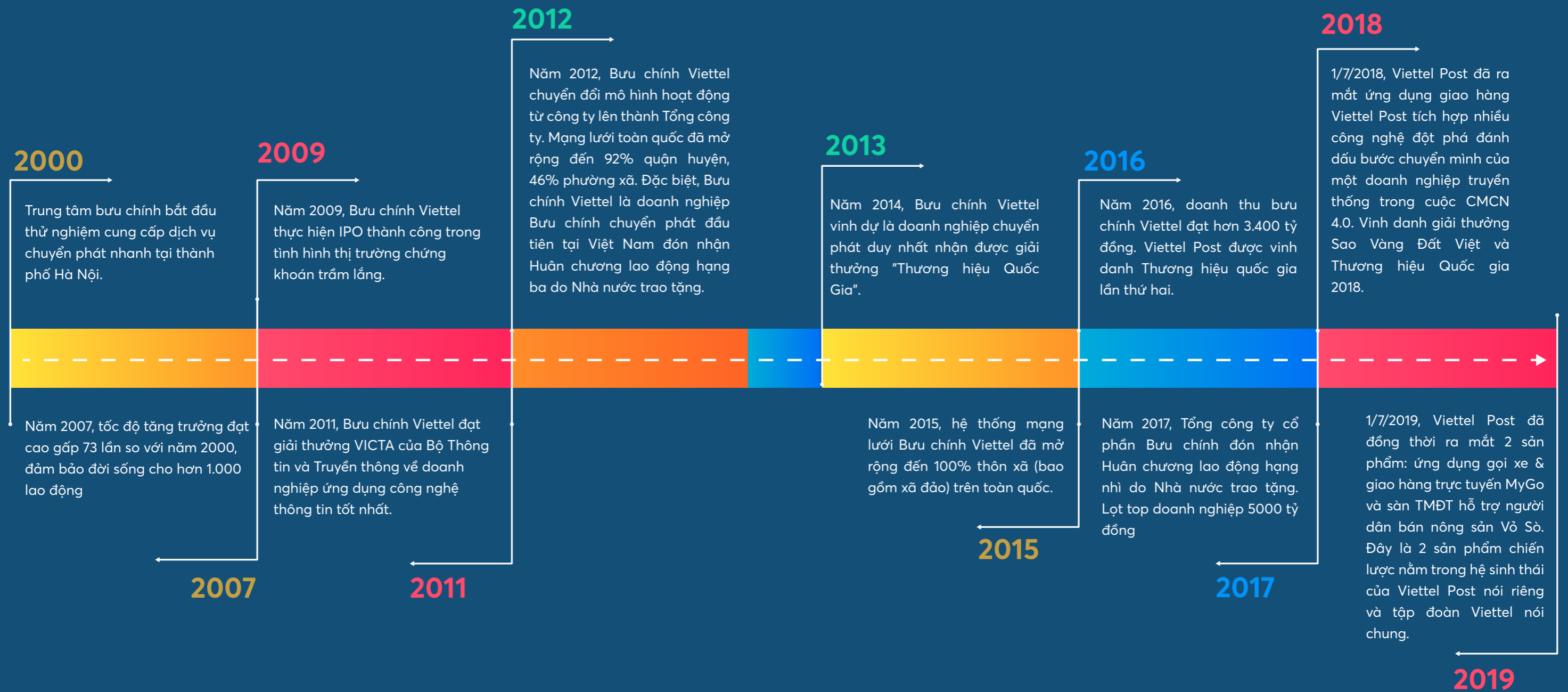
**596,192,080,000**

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

**59,619,208**

### 3. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel là công ty thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội, được thành lập ngày 01/07/1997, tiền thân là Bộ phận Phát hành báo chí, với nhiệm vụ ban đầu là phục vụ các cơ quan quân đội trong Bộ Quốc phòng.



## SẢN PHẨM DỊCH VỤ

1. Chuyển phát: Chuyển phát truyền thống, phát hàng thu tiền (COD), chuyển phát quốc tế
2. Logistics: Vận tải nguyên chuyến, vận tải hàng gom, Freight forwarding, dịch vụ kho, khai báo hải quan...
3. Thương mại dịch vụ: Vé máy bay, văn phòng phẩm, Voso.vn, ViettelSale, dịch vụ viễn thông...

#### 4. SẢN PHẨM DỊCH VỤ CHÍNH

### ĐỊA BÀN KINH DOANH:

**Thị trường trong nước: 63/63 tỉnh thành**

- 2.200 bưu cục
- 827 cửa hàng
- 469 điểm cung ứng dịch vụ bưu chính
- Hơn 4.000 tuyến phát đến tận từng hộ gia đình.
- Mật độ điểm phục vụ: 120 m<sup>2</sup>/ điểm

**Thị trường nước ngoài: Campuchia, Myanmar.**



## 5. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

### a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.834.544.462.237	3.394.208.367.383	20%
Doanh thu thuần	4.922.305.183.794	7.811.590.832.032	59%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	346.802.262.621	486.507.595.678	40%
Lợi nhuận khác	3.227.396.038	-9.413.367.477	-392%
Lợi nhuận trước thuế	350.029.658.659	477.094.228.201	36%
Lợi nhuận sau thuế	279.031.640.822	380.143.465.065	36%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (bằng tiền mặt)	15%	15%	0%

(Nguồn: BCTC năm 2018, 2019 đã được kiểm toán)

**b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:**

<b>Các chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/ Nợ ngắn hạn	1,16	1,18	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
[TSLĐ - Hàng tồn kho]/ Nợ ngắn hạn	1,10	1,16	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	0,76	0,71	
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	3,17	2,51	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	8,18	19,25	
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	1,74	2,3	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	0,056	0,048	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,46	0,48	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,12	0,12	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	0,071	0,062	

(Nguồn: BCTC năm 2018, 2019 đã được kiểm toán)



c) Tình hình tài sản:

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019	Ghi chú
<b>1.Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2.490,71</b>	<b>2.857,79</b>	
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	410,88	347,26	
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	832,47	1072,98	
+ Hàng tồn kho	120,09	47,66	
+ Tài sản ngắn hạn khác	67,09	113,83	
<b>2.Tài sản dài hạn</b>	<b>343,84</b>	<b>536,42</b>	
+ Tài sản cố định	214,59	331,52	
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	84	
+ Tài sản dài hạn khác	112,31	105,32	
<b>Tổng cộng tài sản :</b>	<b>2.834,54</b>	<b>3.394.21</b>	
<b>3.Các chỉ tiêu đánh giá :</b>			
Vòng quay tài sản	2,33	2,5	
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	16,54%	15,24%	

(Nguồn: BCTC năm 2018, 2019 đã được kiểm toán)

**d) Tình hình nợ phải trả:**

Đơn vị tính : tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2.155,57</b>	<b>2.426,06</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	399,83	814,93
2.	Phải trả người bán	242,91	209,09
3.	Người mua trả tiền trước	2,862	12,07
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	84,27	55,52
5.	Phải trả người lao động	576,87	518,02
6.	Chi phí phải trả	90,85	104,5
7.	Các khoản phải trả phải nộp khác	743,69	681,71
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,82	15,71
	<b>Nợ dài hạn</b>		
10.	Vay và nợ dài hạn		
11.	Phải trả dài hạn khác	0,14	0,19
12.	Dự phòng trợ cấp mất việc		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.834,54</b>	<b>3.394,21</b>

(Nguồn: BCTC năm 2018, 2019 đã được kiểm toán)

## 6. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



## 7. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị có 7 nhân sự.

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Văn phòng HĐQT.

### DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP biểu quyết	Thông tin khác
<b>ÔNG. TÀO ĐỨC THẮNG</b>	Chủ tịch HĐQT	0,039%	Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Viettel.
<b>ÔNG. TRẦN TRUNG HƯNG</b>	Phó Chủ tịch HĐQT	0,341%	Tổng Giám đốc Tcty CP Bưu chính Viettel
<b>BÀ. NGHIÊM PHƯƠNG NHI</b>	Thành viên HĐQT	0 %	Trưởng Ban Đầu tư Tài chính Tập đoàn Viettel.
<b>ÔNG. NGUYỄN VIỆT DŨNG</b>	Thành viên HĐQT	0 %	Trưởng Ban Chiến lược Tập đoàn Viettel.
<b>ÔNG. LƯƠNG NGỌC HẢI</b>	Thành viên HĐQT	0,132%	Phó Giám đốc Trung tâm thể thao Viettel
<b>ÔNG. NGUYỄN ĐẮC LUÂN</b>	Thành viên HĐQT	0,075%	Thành viên HĐQT chuyên trách
<b>ÔNG. ĐINH NHƯ TUYNH</b>	Thành viên HĐQT	0%	Giám đốc khối SME Ngân hàng MBBank

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)

## 8. BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty có 03 thành viên không điều hành.

### DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT:

Họ và tên	Chức vụ	Tỉ lệ sở hữu CP biểu quyết	Các chức vụ khác
<b>ÔNG. NGUYỄN NGỌC ANH</b>	Trưởng BKS	0,004%	
<b>BÀ. LÊ THỊ THANH THỎANG</b>	Thành viên BKS	0%	Kiểm soát viên của Công ty con trực thuộc Tổng Công ty
<b>BÀ. NGUYỄN THỊ THANH</b>	Thành viên BKS	0%	Kiểm soát viên của Công ty con trực thuộc Tổng Công ty

### Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 bầu, Ban Kiểm soát đã nhanh chóng ổn định bộ máy và triển khai hoạt động chuyên trách.

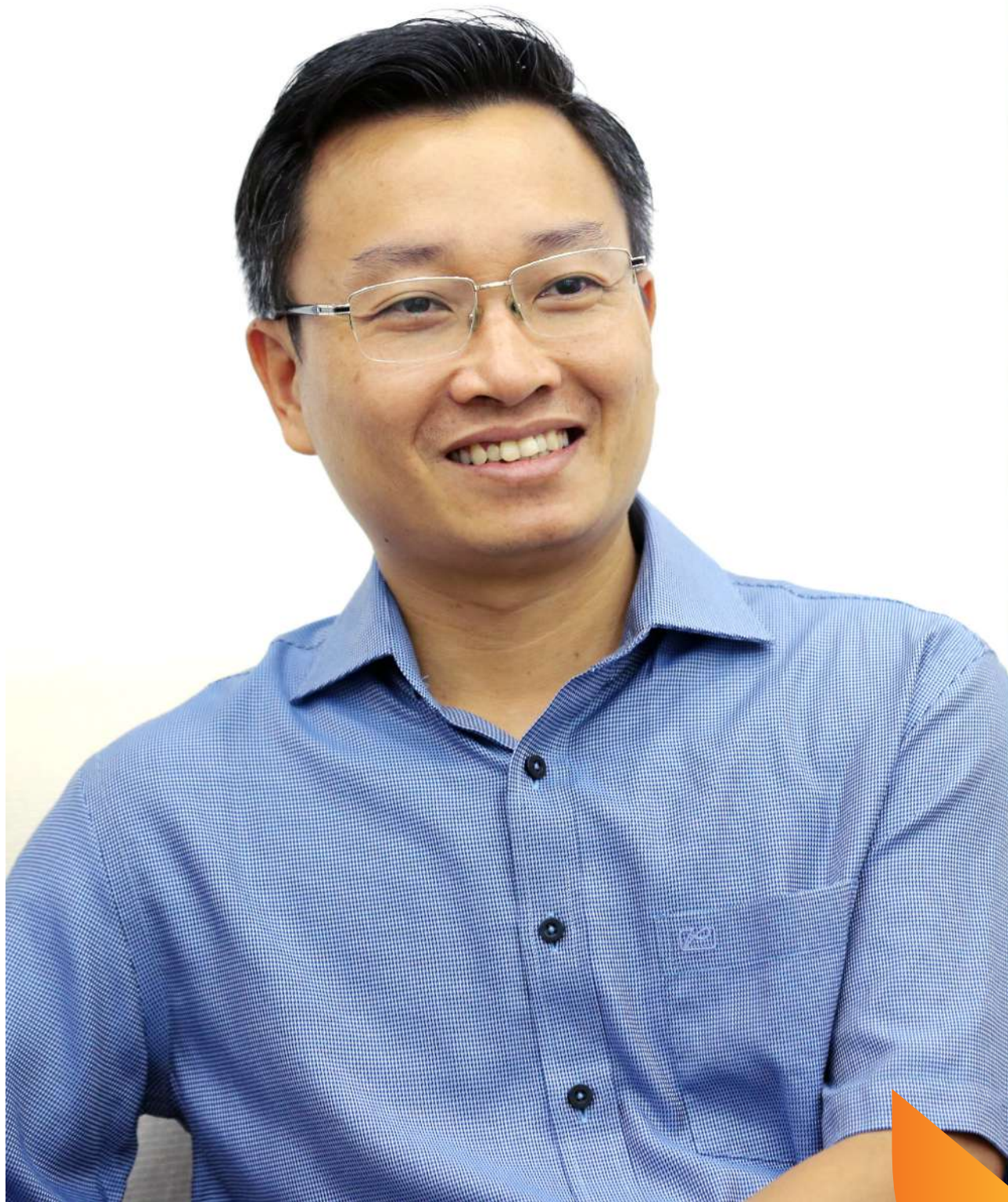
Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp lý, công cụ giám sát và báo cáo giám sát chuyên trách.

Định vị rõ ràng hoạt động, phát hiện và giám sát được các rủi ro trọng yếu về pháp lý công ty, tài chính và quản lý bưu phẩm bưu chính.

Nhanh chóng định hình được các vấn đề về quản trị công ty và công bố thông tin đối với công ty đại chúng quy mô lớn đã đăng ký giao dịch.

Phối hợp tốt với các Phòng, Ban, công ty con và chi nhánh trong việc xử lý các rủi ro hệ thống về tài chính và quản lý bưu phẩm.

## **9. BAN ĐIỀU HÀNH**



**ÔNG. TRẦN TRUNG HƯNG**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

27/10/2003 - 11/04/2010 Trưởng Bưu cục Hàng Cót - Công ty Bưu chính Viettel

12/04/2010 - 30/06/2012 Trưởng phòng Kinh doanh - Chi nhánh Hà Nội 2 - Công ty Bưu chính Viettel

01/07/2012 - 13/10/2015 Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội

14/10/2015 -16/02/2016 Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hồ Chí Minh

17/02/2016 - 31/05/2016 Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

01/06/2016 - đến nay Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

2016 - đến nay Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 199.834 cổ phần (chiếm 0,34% vốn điều lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 7.966.579 cổ phần (chiếm 13,62% vốn điều lệ) đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)



**ÔNG. ĐINH THANH SƠN**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12  
Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

14/09/2004 - 07/03/2008	Trưởng Bưu Cục – Bưu Cục Cầu Giấy
08/03/2008 - 31/05/2008	Trưởng Ban Quản Lý Khách Hàng Lớn – Phòng Chiến Lược Kinh Doanh – Công Ty TNHH Mtv Nhà Nước Bưu Chính Viettel
01/06/2008 - 11/04/2010	Trưởng Bưu Cục - Bưu Cục Triệu Việt Vương – Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
12/04/2010 - 15/03/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chiến Lược Kinh Doanh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
16/03/2015 - 21/05/2015	Giám Đốc - Công Ty TNHH Mtv Bưu Chính Liên Tỉnh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
22/05/2015 - 15/06/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chiến Lược Kinh Doanh - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
16/06/2015 - 23/08/2015	Trưởng Phòng - Phòng Hậu Cần Thương Mại Điện Tử - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
24/08/2015 - 30/09/2015	Trưởng Phòng - Phòng Chuyển Phát Trong Nước - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
01/10/2015 - 31/12/2016	Giám Đốc - Công Ty TNHH Mtv Bưu Chính Viettel Hà Nội- Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
01/01/2017 – đến nay	Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty:	Không
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel
Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu:	15.976 Cổ Phần (Chiếm 0,027 % Vốn Điều Lệ)
Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu:	0 Cổ Phần (Chiếm 0,00% Vốn Điều Lệ)
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với Tổng Công ty:	Không
Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty:	Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)





**ÔNG. NGUYỄN HOÀNG LONG**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Kỹ Thuật Điện Tử

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

11/09/2013 - 31/05/2014 Giám Đốc - Trung Tâm Sản Xuất Thiết Bị Viễn Thông

01/06/2014 - 31/07/2015 Giám Đốc - Trung Tâm Nghiên Cứu Phát Triển Thiết Bị Mạng Viễn Thông Viettel

01/08/2015 - 25/10/2015 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Dịch Vụ Giải Pháp- Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

26/10/2015 - 31/08/2016 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Dịch Vụ Di Động- Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/09/2016 - 31/10/2016 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Digital - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/11/2016 - 28/02/2017 Giám Đốc Kỹ Thuật - Khối Digital - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/03/2017 - 31/10/2017 Phó Giám Đốc Trung Tâm - Trung Tâm Phần Mềm Viễn Thông - Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/11/2017 - 31/01/2018 Trưởng Phòng - Phòng Ncpt Và Ưdcn Block Chain - Khối Cơ Quan Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel

01/02/2018 - đến nay Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 26.031 Cổ Phần (Chiếm 0.04% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)



**ÔNG. PHẠM THANH SƠN**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Đại học Giao thông vận tải

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

08/08/2011 - 20/04/2013 Phó Giám Đốc KD - VIETTEL Long An

21/04/2013 - 31/03/2014 Giám Đốc CN SVA, Trưởng Trung tâm KD CN PRE - Công ty Viettel Cambodia Pte.,Ltd

09/06/2014 - 31/03/2017 Phó Giám Đốc KD - VIETTEL Lâm Đồng, VIETTEL Hậu Giang, VIETTEL Cần Thơ

01/04/2017 - 11/06/2019 Giám đốc Chi nhánh - VIETTEL Tây Ninh

06/2019 - đến nay Trưởng Đại diện miền Nam, Phó Tổng Giám đốc – Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)



**ÔNG. PHẠM VĂN TUYÊN**  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12  
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị doanh nghiệp

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

14/024/04/2006 - 11/04/2010	Trưởng Bưu cục Hà Đông
12/04/2010 - 30/06/2012	Giám Đốc CN 4 – Công ty Bưu chính Viettel
01/07/2012 - 31/07/2014	Phó Giám Đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội
01/08/2014 - 09/06/2015	Trưởng phòng Chiến lược KD - Tổng công ty Bưu chính Viettel
16/06/2015 - 16/06/2016	Phó Giám Đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội
17/06/2016 - 31/12/2016	Phó Giám đốc Trung tâm Logistics - Tổng công ty Bưu chính Viettel
01/01/2017 – 14/08/2018	Phó Giám đốc, Giám đốc Công ty TNHH MTV Bưu chính liên tỉnh
15/08/2018 – đến nay	Giám đốc Công ty Logistics Viettel
12/2019 – đến nay	Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty:	Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác:	Không
Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu:	16.219 Cổ Phần (Chiếm 0,027% Vốn Điều Lệ)
Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu:	0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không
Các khoản nợ đối với tổng Công ty:	Không
Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty:	Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)



**ÔNG. NGUYỄN ĐẮC LUÂN**  
NGUYÊN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

05/10/2005 – 08/04/2010 Giám đốc Trung tâm Đường trục - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

09/04/2010 – 26/08/2019 Phó Tổng Giám đốc - Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

09/04/2010 – đến nay Thành viên Hội đồng quản trị

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty Thành viên Hội đồng quản trị chuyên trách

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 44087 cổ phần (chiếm 0,075% vốn điều lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 cổ phần (chiếm 0.00% vốn điều lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)



**BÀ. CHU KIM THOA**  
NGUYÊN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

01/04/2004 - 08/05/2007 Phó phòng - Phòng Kế Hoạch Nghiệp Vụ - Công ty Bưu chính Viettel

09/05/2007 - 14/10/2014 Trưởng Phòng - Phòng Kế Hoạch Đầu Tư - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

15/10/2014 - 05/02/2020 Phó Tổng Giám Đốc - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

05/02/2020 - đến nay Chánh văn phòng Hội đồng Quản trị

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty Chánh văn phòng Hội đồng Quản trị

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 148.465 Cổ Phần (Chiếm 0.253% Vốn Điều Lệ)

Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0.00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)



**ÔNG. LÊ TUẤN ANH**  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Thạc Sĩ Quản Trị Kinh Doanh

**QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:**

20/11/2003 - 31/03/2015 Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng – Công Ty Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Viettel

01/04/2015 – đến nay Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ hiện nay tại Tổng Công ty: Trưởng Phòng Tài Chính, Kế Toán Trưởng - Tổng Công Ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số lượng chứng khoán cá nhân sở hữu: 3.662 Cổ Phần (Chiếm 0,006% Vốn Điều Lệ)


Số lượng chứng khoán đại diện sở hữu: 0 Cổ Phần (Chiếm 0,00% Vốn Điều Lệ)

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Các khoản nợ đối với Tổng Công ty: Không

Lợi ích có liên quan đối với Tổng Công ty: Không

(Thông tin số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019)

An aerial photograph showing a long, straight asphalt road cutting through a vast, dense mangrove forest. The water in the canals is a murky brown color. A green and white truck is driving on the road, moving away from the viewer. The sky is blue with scattered white clouds.

## 03 HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ

1. Thông tin cổ đông
2. Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư
3. Tổng kết hoạt động của HĐQT năm 2019
4. Chiến lược phát triển 2020

# THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

## CỔ PHẦN:

Tổng số cổ phần đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2019: **59.619.208 cổ phần.**

Loại cổ phần đang lưu hành: **Cổ phần phổ thông.**

Mệnh giá: **10.000đ/cổ phần.**

Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: **58.505.972 cổ phần.**

Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng theo chương trình ESOP 2019: **1.113.236 cổ phần.**





Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel theo danh sách cổ đông chốt tại ngày 31/12/2019 (Tổng số lượng cổ phần là **58.505.972** cổ phần do công tác lưu ký cổ phiếu ESOP thực hiện ở tháng 1 và 2 năm 2020) như sau:

DANH MỤC	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
<b>1</b> <b>Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% tổng số CP) cũng là cổ đông Nhà nước</b>	<b>1</b>	39.832.894	68,083%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội		39.832.894	68,083%
<b>2</b> <b>Cổ đông nhỏ (sở hữu nhỏ 5% tổng số CP)</b>	<b>1891</b>	18.673.078	31,917%
<b>3</b> <b>Tổng (1+2)</b>	<b>1892</b>	58.505.972	100%
<b>4</b> <b>Loại hình cổ đông</b>			
Cổ đông tổ chức	<b>66</b>	52.952.351	90,507%
Cổ đông cá nhân	<b>1826</b>	5.553.621	9,493%
<b>5</b> <b>Quốc tịch của cổ đông</b>			
Cổ đông trong nước	<b>1684</b>	47.081.867	80,474%
Cổ đông nước ngoài	<b>208</b>	11.424.105	19,526%

Trong năm 2019, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện 2 lần tăng vốn điều lệ, cụ thể như sau:

- Tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức:  
Thực hiện tăng vốn từ 413.766.490.000 đồng lên 585.059.720.000 đồng, hoàn thành ngày 12/07/2019.
- Tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP 2019): Thực hiện tăng vốn từ 585.059.720.000 đồng lên 596.192.080.000 đồng, hoàn thành ngày 30/12/2019.

## 2. QUAN HỆ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

### THÔNG TIN CÔNG BỐ ĐƯỢC VIETTEL POST THỰC HIỆN THEO ĐÚNG CÁC NGUYÊN TẮC SAU:

Thông tin công bố phải chính xác, đầy đủ, rõ ràng và phải được công bố đúng thời hạn quy định trên trang điện tử của Viettel Post (bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tất cả các cổ đông và nhà đầu tư đều có thể truy cập những thông tin Viettel Post đã công bố trên website chính thức của Tổng Công ty theo đường link sau: <https://viettelpost.com.vn/category/quan-he-co-dong>

Bộ phận Quan hệ nhà đầu tư liên hệ, tiếp xúc với các cổ đông, nhà đầu tư thông qua nhiều kênh khác nhau như: các công bố thông tin bất thường/định kỳ trên website Công ty, họp mặt cổ đông và nhà đầu tư định kỳ hàng quý, các cuộc gặp mặt trực tiếp hoặc thông qua điện thoại, email và tại ĐHĐCĐ thường niên, bất thường.

Hoạt động quan hệ nhà đầu tư duy trì được mối quan hệ tốt với các cổ đông; tiếp cận thêm nhiều nhà đầu tư tiềm năng, ghi dấu ấn thương hiệu VTP tại thị trường chứng khoán trong và ngoài nước.

### CÁC HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ NHÀ ĐẦU TƯ NỔI BẬT 2019 BAO GỒM:

Từ 5/3 - 7/3/2019, Viettel Post đã tham gia **Vietnam Access Day** do Viet Capital Securities tổ chức và đã thu hút được sự quan tâm rất lớn từ các nhà đầu tư. Tại đây, Bộ phận Quan hệ cổ đông đã thực hiện tiếp xúc 21 Quỹ đầu tư trong và ngoài nước, với 8 phiên gặp gỡ theo nhóm với sự tham gia của 85 nhà đầu tư và 1 buổi hội thảo với sự tham gia của 120 nhà đầu tư. Qua sự kiện này, các nhà đầu tư đánh giá rất cao tính chủ động cung cấp thông tin và tính minh bạch trong thông tin của Viettel Post.

**Gặp gỡ 23 nhà đầu tư đại diện cho các quỹ đầu tư, tổ chức chứng khoán trong và ngoài nước** tại buổi hội thảo "Emerging Vietnam 2019" tại TP.HCM do HSC tổ chức vào ngày 28/09/2019.

### Analyst meeting trong năm 2019 tổ chức 5 lần:

Tháng 3: Gặp mặt 20 nhà đầu tư

Tháng 4: Gặp mặt 16 nhà đầu tư

Tháng 6: Gặp mặt 23 nhà đầu tư

Tháng 8: Gặp mặt 17 nhà đầu tư

Tháng 9: Gặp mặt 20 nhà đầu tư

**Các cuộc gặp tiếp xúc nhà đầu tư khác:** 45 buổi với khoảng 250 người



### 3. TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

Trong năm 2019 vừa qua Hội đồng quản trị đã tiến hành 14 cuộc họp/lấy ý kiến bằng văn bản để giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, thảo luận những vấn đề quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Tổng Công ty và triển khai thực hiện nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Hội đồng quản trị luôn chủ động, sâu sát chỉ đạo Ban Điều hành Tổng Công ty theo dõi mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật và kinh doanh có hiệu quả.

STT	SỐ NGHỊ QUYẾT	NGÀY	NỘI DUNG
1.	15 và 16/NQ-HĐQT	12/03/2019	Thay đổi mô hình tổ chức của Tổng Công ty; Tăng vốn Công ty TNHH MTV Logistics Viettel; Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2019; Thông qua báo cáo KQSXKD năm 2018 và kế hoạch 2019 và một số nội dung khác liên quan đến thẩm quyền quyết định của HĐQT.
2.	25/NQ-HĐQT	08/04/2019	Thông qua bộ tài liệu trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
3.	43/NQ-HĐQT	20/04/2019	Bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT.
4.	45/NQ-HĐQT	03/05/2019	Thông qua Quy chế trả lương cho CBNV và Hợp đồng thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT.
5.	49/NQ-HĐQT	06/05/2019	Thông qua việc chi thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.
6.	52/NQ-HĐQT	13/05/2019	Thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2018
7.	59/NQ-HĐQT	24/05/2019	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức bằng tiền và bằng cổ phiếu năm 2018.
8.	71/NQ-HĐQT	25/06/2019	Sửa đổi điều lệ Tổng Công ty sau khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018; Thông qua đề xuất của Ban Kiểm soát về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019.
9.	84 /NQ - HĐQT	15/07/2019	Thông qua báo cáo KQSXKD 06 tháng đầu năm 2019 và KH 06 tháng cuối năm; Quy chế hoạt động của HĐQT; Mô hình tổ chức của TCT; Chủ trương phát hành ESOP.
10.	93, 94 và 95/NQ-HĐQT	26/08/2019	Phân công nhiệm vụ cho các thành viên HĐQT; Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc.
11.	101/NQ-HĐQT	28/10/2019	Phân công nhiệm vụ đối với thành viên HĐQT.
12.	122/NQ-HĐQT	25/11/2019	Phê duyệt Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP
13.	127/NQ-HĐQT	09/12/2019	Công bố danh sách CBNV tham gia chương trình ESOP và thời gian thu tiền mua cổ phiếu.
14.	130/NQ-HĐQT	20/12/2019	Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu ESOP và một số nội dung khác có liên quan đến thẩm quyền của HĐQT.

## 4. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 2020

Hội đồng quản trị Tổng Công ty hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông của Tổng Công ty, do vậy để hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng có hiệu quả các thành viên trong Hội đồng quản trị luôn cố gắng nâng cao ý thức, tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao;

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục bám sát chiến lược, định hướng phát triển của Tổng Công ty để đề ra các quyết sách đúng đắn mang lại hiệu quả cao cho hoạt động SXKD Tổng Công ty trong những năm tiếp theo;

Tiếp tục giám sát, điều hành hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty để đảm bảo mọi hoạt động của Tổng Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của Tổng Công ty và sử dụng có hiệu quả từng đồng vốn của các cổ đông Tổng Công ty.

### • Chính sách kinh doanh linh hoạt

Đa dạng hóa sản phẩm – dịch vụ dựa trên dịch vụ lõi là chuyển phát nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu doanh thu theo hướng bền vững.

Đẩy mạnh mở rộng hoạt động kinh doanh bán hàng vào các sản phẩm có tỷ lệ lợi nhuận cao, dễ dàng triển khai: vận chuyển nội tỉnh, nội vùng.

Tập trung phát triển mở rộng thị trường phía Nam đặc biệt là khu vực TP.Hồ Chí Minh

Mở rộng cung cấp các dịch vụ gia tăng trên mạng lưới bưu chính đặc biệt là các dịch vụ kích thích tiêu dùng đến 70% dân số tại thị trường nông thôn.

### • Triển khai quyết liệt chuyển đổi số tại Viettel Post, đưa Viettel Post trở thành công ty công nghệ Logistics

• Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, phát triển thanh toán không dùng tiền mặt

• Đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy, quy hoạch mạng lưới, triển khai tốt công tác tổ chức nhân sự và đào tạo.

• Tăng cường công tác thanh tra, giám sát, siết chặt kỷ luật hành chính giữ gìn giá trị thương hiệu; phòng chống vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý tiền, hàng.

• Thực hiện tốt văn hóa doanh nghiệp "Thân Thiện - Trung Thực - Nhanh - Thông Minh"

### • Nâng cao năng lực quản trị tài chính:

Cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn an toàn – hiệu quả, đảm bảo thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán, đầu tư trong Tổng công ty.

Tiếp tục nâng cao chất lượng quản trị dòng tiền, năng lực quản lý rủi ro, lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, giữ vững hệ số S&P của Viettel Post ở mức an toàn.

# 04 BÁO CÁO BỀN VỮNG

1. Môi trường
2. Chính sách người lao động
3. Hoạt động xã hội





# MÔI TRƯỜNG

Biến đổi khí hậu đang đặt ra nhiều thách thức. Ứng phó với biến đổi khí hậu không chỉ 1 nước, 1 cơ quan, đơn vị có thể tiến hành đơn lẻ. Các doanh nghiệp cũng đứng trước thách thức về so sánh chi phí của các nguồn nguyên liệu đầu vào khác nhau, đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường trong hoạt động kinh doanh và cả việc thay đổi thói quen tiêu dùng của khách hàng.

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bưu chính, quá trình vận hành của Viettel Post đã có những tác động đến môi trường. Tuy nhiên, chúng tôi hiểu rằng việc giám sát quá trình sử dụng nguồn năng lượng và tài nguyên thiên nhiên, ứng dụng công nghệ để giảm thiểu tác động đến môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu là vô cùng cần thiết nhằm giúp xanh hóa hoạt động kinh doanh, bảo vệ môi trường.



Nhận thức được những tác động từ biến đổi khí hậu và hoạt động của con người đối với môi trường, Viettel Post đã tăng cường truyền thông nội bộ nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của cán bộ nhân viên thông qua việc tiết kiệm năng lượng tiêu thụ tại văn phòng Tổng công ty và các chi nhánh trong toàn hệ thống:

**Tắt máy tính và các thiết bị điện khi không cần thiết**, được quy định trong văn bản về lễ tiết, tác phong và cách ứng xử tại Viettel Post.

**Ban hành quy định hướng dẫn về việc sử dụng các loại bao bì, thùng, hộp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó:**

- Không sử dụng: bao bì nilon, nhựa dùng một lần đối với mục đích đóng gói, bảo quản hàng hóa.
- Hạn chế sử dụng: Mỗi kiện hàng chỉ sử dụng tối đa 1 lần quấn băng dính, đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển. Chỉ sử dụng tối đa 1 thùng hộp/bao bì cho 1 bưu phẩm.
- Khuyến khích sử dụng: các sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ, bao bì giấy, túi vải sử dụng nhiều lần, túi làm từ bột ngô, bao tải làm từ dứa dùng nhiều lần, túi tự phân hủy, phân hủy sinh học.

**Đẩy mạnh phong trào thi đua 5S tại môi trường làm việc.** Triển khai 5S định kỳ sẽ nâng cao tinh thần tập thể, có trách nhiệm và ý thức với môi trường và công việc:

- **Sạch sẽ:** Vệ sinh môi trường không còn rác và bụi bẩn
- **Sàng lọc:** Sàng lọc vật dụng không cần thiết, loại bỏ hoặc tái chế
- **Sắp xếp:** Sắp xếp đồ dùng ngăn nắp, tiện lợi khi sử dụng
- **Sẵn sàng:** Luôn sẵn sàng, giữ gìn môi trường xung quanh
- **Sẵn sàng:** Tạo thói quen tự giác tuân thủ nghiêm ngặt các quy định tại nơi làm việc



**Thực hiện số hóa hệ thống văn bản bằng giấy.** Viettel Post đã ứng dụng Công nghệ thông tin để quản lý, kiểm soát công việc. Cụ thể là phần mềm quản lý, điều hành điện tử Voffice được phát triển bởi chính người Viettel.

Bên cạnh đó, **ứng dụng gọi xe & giao hàng trực tuyến MyGo** – hoạt động dựa trên mô hình kinh tế chia sẻ đã giúp phần nào giảm bớt lượng xăng tiêu thụ từ hoạt động chuyển phát của chúng tôi. Cùng với đó là tính năng độc đáo: Chở người kết hợp chở hàng. Quãng đường di chuyển của mỗi nhân viên Viettel Post đều được tối ưu hóa, để từ đó giảm thiểu lượng xăng tiêu thụ.

Sở hữu một số lượng xe tải tương đối lớn, Viettel Post đã chủ động sử dụng xăng sinh học giảm phát thải cho các đầu xe tải các loại của mình từ 2018. **Việc sử dụng xăng sinh học** sẽ giảm lượng khí thải CO2.

**Về không gian làm việc,** các phòng làm việc tại Viettel Post đều có khả năng mở cửa sổ kính hợp lý kết hợp các hình thức che nắng để vừa được thông thoáng, chiếu sáng tự nhiên và hạn chế nóng khi cần, hạn chế được ảnh hưởng của bức xạ mặt trời, vừa chống mất nhiệt khi có điều hòa không khí.





## CHÍNH SÁCH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Viettel Post luôn đề cao những giá trị do người lao động tạo ra. Chúng tôi chú trọng công tác xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, trình độ chuyên môn cao với 4 phẩm chất "Thân thiện, trung thực, nhanh, thông minh". Các chính sách đãi ngộ, các ưu đãi phúc lợi cùng với lộ trình thăng tiến rõ ràng đã giúp Viettel Post hội tụ đội ngũ cán bộ nhân viên tinh nhuệ, thấm nhuần tư tưởng "Thích ứng nhanh là sức mạnh cạnh tranh" để sẵn sàng cho công cuộc chuyển đổi số.

Ngoài sử dụng nguồn lực lõi (lao động lõi - thực hiện các công việc đòi hỏi chuyên môn nghiệp vụ và tập trung kỹ năng bán hàng), chúng tôi hợp tác với doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và lao động tự do trong nền kinh tế thời vụ (đối tác Mygo) để thực hiện các công việc giản đơn nhằm tối ưu chi phí nhân công, tạo tính cạnh tranh về nguồn lực trên thị trường.

Tính đến hết năm 2019, chúng tôi có 12.578 CBNV là lực lượng lao động lõi, 7000 nhân sự của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và 37.000 đối tác Mygo tại 86 chi nhánh trải dài trên khắp 63 tỉnh thành trong cả nước đã tạo ra mạng lưới nhân sự đồng đều, sẵn sàng phục vụ khách hàng đến tận vùng sâu vùng xa của đất nước. Viettel Post đã và đang tạo ra những giá trị to lớn, không chỉ đóng góp vào sự phát triển của doanh nghiệp mà là giá trị về mặt xã hội cho chính cộng đồng, hướng tới sự phát triển bền vững.

|| Với chúng tôi, lực lượng lao động của đối tác và lực lượng lao động xã hội là những người cộng sự trên nguyên tắc: **HỢP TÁC, CHIA SẺ, TÔN TRỌNG VÀ THÂN THIỆN.** ||

Stt	Nguồn lực	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
<b>I</b>	<b>Nguồn lực lõi (bình quân năm)</b>						
<b>1</b>	<b>Theo giới tính</b>	<b>8,434</b>		<b>10,528</b>		<b>12,578</b>	
	Nam	6,202	74%	6,940	66%	7,759	62%
	Nữ	2,232	26%	3,588	34%	4,820	38%
<b>2</b>	<b>Theo loại Hợp đồng</b>	<b>8,434</b>		<b>10,528</b>		<b>12,578</b>	
	Không xác định thời hạn	1,696	20%	2,818	27%	4,003	32%
	Xác định thời hạn 1-3 năm	638	8%	4,620	44%	8,576	68%
	Hợp đồng thời vụ, ngắn hạn	6,101	72%	3,091	29%	-	0%
<b>3</b>	<b>Theo khối</b>	<b>8,434</b>		<b>10,528</b>		<b>12,578</b>	
	Khối hỗ trợ	1,790	21%	2,186	21%	2,551	20%
	Khối trực tiếp	6,644	79%	8,342	79%	10,027	80%
<b>4</b>	<b>Theo trình độ</b>	<b>2,347</b>		<b>7,351</b>		<b>12,578</b>	
	Trên đại học	24	0%	36	0%	49	0%
	Đại học	876	10%	2,996	28%	5,273	42%
	Cao đẳng, trung cấp	581	7%	3,843	37%	6,340	50%
	Công nhân kỹ thuật	112	1%	169	2%	228	2%
	Dựợc tá	-	0%	-	0%	-	0%
	Trung học phổ thông	755	9%	308	3%	689	5%
<b>5</b>	<b>Theo độ tuổi</b>	<b>2,347</b>		<b>7,351</b>		<b>12,578</b>	
	Dưới 30 tuổi	488	6%	3,267	31%	5,774	46%
	30-50 tuổi	1,801	21%	4,038	38%	6,751	54%
	Trên 50 tuổi	58	1%	47	0%	53	0.4%
<b>II</b>	<b>Nguồn lực qua đối tác tính đến 31/12</b>			<b>2,658</b>		<b>7,000</b>	
<b>III</b>	<b>Nguồn lực lao động xã hội tính đến 31/12</b>					<b>37,000</b>	

Nguồn lực tham gia vào hoạt động SXKD trong năm được lên kế hoạch từ quý 4 của năm trước và phân bổ theo tháng nhằm chủ động trong công tác tuyển dụng, đảm bảo số lượng – chất lượng nhân sự theo tiêu chuẩn nhân sự đã đặt ra. Thông tin tuyển dụng được đăng tải chính thức trên website của Tổng công ty, kênh tuyển dụng của Tập Đoàn và các trang tuyển dụng lớn. Chúng tôi ứng xử trong công tác tuyển dụng theo nguyên tắc **CÔNG KHAI – MINH BẠCH VÀ BÌNH ĐẲNG**

Viettel Post hướng đến những quyền lợi cao hơn luật lao động quy định: **Cam kết mức thu nhập cao hơn thị trường, nằm trong top đầu của ngành chuyển phát.**

#### **Đãi ngộ tài chính:**

Đối với CBNV: khoản bổ sung quý/năm; các khoản quà ngày lễ tết của dân tộc và ngày kỷ niệm của Tổng Công ty, Tập đoàn); hỗ trợ cá nhân có hoàn cảnh khó khăn (Cá nhân/cha/mẹ mắc bệnh hiểm nghèo, hiếm muộn....), chúc mừng/thăm hỏi cưới xin, ốm đau...., cá nhân được hỗ trợ mua bảo hiểm kết hợp con người

Đối với gia đình CBCNV: Tri ân gia đình CBNV vào dịp lễ tết (bằng tiền và hiện vật), tổ chức các buổi gắn kết có sự tham gia của gia đình CBNV vào dịp cuối năm, thăm hỏi người thân khi ốm đau/mắc bệnh hiểm nghèo....



#### **Đãi ngộ phi tài chính: hướng đến người lao động hạnh phúc**

Tôn trọng và ghi nhận ý kiến, ý tưởng sáng tạo

CBNV được truyền thông về lộ trình thăng tiến

Luôn tạo ra tính mới trong công việc

Hỗ trợ và thúc đẩy mối quan hệ đồng nghiệp cởi mở, chân thành

Mục tiêu cuối cùng Viettelpost muốn hướng đến đó chính là **"NGƯỜI VIETTEL POST HẠNH PHÚC"**



## CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Người lao động là nguồn tài sản quý giá nhất và yếu tố quan trọng nhất đóng góp vào thành công chung của Tổng công ty và là nhân tố quyết định cho sự phát triển bền vững của Viettel Post. Hàng năm, chúng tôi đều tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ và bên ngoài nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên, tạo điều kiện tốt nhất để phát triển năng lực và cơ hội thăng tiến.

Với đặc thù của Viettel Post, những nhân sự cần được đào tạo và truyền thông nhất lại là những người có ít thời gian để tiếp thu thông tin nhất. Đó chính là những bưu tá, trình độ học vấn của họ không cao, thường xuyên di chuyển theo yêu cầu công việc. Chúng tôi đã số hóa 100% quy trình, quy định, tài liệu giảng dạy và thiết kế ra hệ thống thi online- theo kiểu offline. Hệ thống cho phép tất cả các nhân viên thi cùng một thời điểm, xóa bỏ tình trạng thi hộ, kết quả là thực chất của học viên.

- Ngân sách dành cho đào tạo năm 2019: **1,83 tỷ đồng**
- Tổng số giờ đào tạo: **1752 giờ**
- **100% CBNV được đào tạo** với theo các chương trình khác nhau phân theo vị trí công việc
- Hơn **1.500 video** đào tạo với **4.500 giờ** đào tạo online.

## CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIÊU BIỂU:

- Khóa đào tạo lãnh đạo cho Ban Giám đốc chi nhánh, nguồn ban Tổng Giám đốc Tổng công ty
- Khóa đào tạo Nguồn Trưởng Bưu cục
- Khóa đào tạo nhân viên mới tuyển dụng (Nhân viên Chăm sóc khách hàng, nhân viên bán hàng, nhân viên kinh doanh...)
- Khóa đào tạo Nghiệp vụ Bưu chính cho Phó Giám đốc chi nhánh phụ trách Viễn thông, nhân sự kênh cửa hàng, điểm bán.
- Khóa đào tạo đội ngũ xung kích vùng.
- Khóa đào tạo các dịch vụ mới của Viettel Post.



**PLATFORM ĐÀO TẠO TẠI VIETTEL POST:**



## FORMAT ĐÀO TẠO TẠI VIETTEL POST:

Một nhân viên nghiệp vụ tại Viettel Post sẽ trải qua 5 học phần đào tạo đi từ văn hóa cho đến cách thức đo lường hiệu quả đào tạo.

01

### VĂN HÓA

- + Văn hóa Viettel
- + Văn hóa Tổng công ty cp Bưu chính Viettel
- + Văn hóa Công ty
- + Văn hóa Chi nhánh
- + Văn hóa Bưu cục

02

### NGHIỆP VỤ

- + Tổng quát công việc
- + Nhóm công việc
- + Chi tiết công việc

03

### KỸ NĂNG CÔNG VIỆC

- + Giao tiếp
- + Thuyết trình
- + Giảng dạy
- + Tài liệu

04

### XÂY DỰNG NGÀNH DẠC

- + Phát hiện nhân tố đào tạo
- + Hướng dẫn các kỹ năng thực hiện đào tạo tại VTP
- + Công thức tổ chức lớp học (tương tác và làm chủ lớp học)

05

### KPIS GIÁM SÁT VÀ ĐO HIỆU QUẢ ĐÀO TẠO

(quy trình, quy chế, quy định)

- + Quy trình đào tạo NV mới/Tái đào tạo/Nguồn cán bộ
- + Quy trình đánh giá sau đào tạo
- + Quy chế Đào tạo/ Thù lao đào tạo



# HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Viettel Post xác định, thực hiện công tác xã hội là nhiệm vụ trọng tâm qua các năm. Bắt đầu từ 2017, Viettel Post đã đồng hành cùng những đối tác, khách hàng hảo tâm thực hiện những chương trình xuyên suốt như "Vận chuyển yêu thương" tại các tỉnh miền Bắc, chung tay ủng hộ đồng bào gặp khó khăn.



### Năm 2017:

Vận chuyển yêu thương tại Cao Bằng, Yên Bái, Hà Giang

Viettel Post tặng 1000 suất ăn tại Viện Huyết học Truyền máu Trung ương



### Năm 2018:

Vận chuyển yêu thương Sơn La, Lai Châu, Điện Biên

Viettel Post tặng quà bệnh nhân ở Viện chăm cứu trung ương và hội người cao tuổi tại Hải Phòng

### Năm 2019:

Ngân sách dành cho các hoạt động xã hội của Viettel Post là 3 tỷ đồng. Những hoạt động của chúng tôi hướng đến người dân đang gặp khó khăn trong cả nước, những chiến sĩ ngoài đảo xa, trẻ nhỏ...

Chung tay ủng hộ hỗ trợ người dân Gia Lai bán khoai lang.

Viettel Post cùng với câu lạc bộ "Tuổi trẻ vì biển đảo quê hương" vận chuyển sách vở, bánh kẹo, thuốc men tặng các chiến sĩ bộ đội và các em thiếu nhi ở Hải Phòng, Khánh Hòa, Phú Quốc, Trường Sa. Đây là món quà tinh thần giàu ý nghĩa nhằm chia sẻ cũng như động viên kịp thời các chiến sĩ phải đón Tết xa gia đình, quê hương, làm nhiệm vụ canh giữ và bảo vệ biên cương, biển, đảo quê hương



Viettel Post đã phối hợp cùng với Tập đoàn Viettel xây dựng 12 ngôi nhà tình nghĩa trao tặng cho CBNV có hoàn cảnh khó khăn, giúp cho họ có cuộc sống tốt hơn, động viên cả về vật chất lẫn tinh thần để an tâm công tác.

Tặng quà và chúc tết cho các 600 bệnh nhân ung thư tại Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh; tặng và chúc tết cho 3.100 hộ gia đình nghèo tại 11 tỉnh trên cả nước.

Xây dựng chương trình dọn vệ sinh, thắp hương nghĩa trang liệt sĩ tại các địa phương trên toàn quốc vào ngày 1 âm lịch hàng tháng. Đây là dịp để Viettel Post tri ân, thể hiện sự biết ơn sâu sắc đối với những anh hùng, liệt sĩ đã ngã xuống, không tiếc máu xương để đổi lại hòa bình cho dân tộc, cho thế hệ đi sau có một cuộc sống yên vui, hạnh phúc.



# 05 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

Báo cáo Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009. đãna ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Hoàng Sơn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Lương Ngọc Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Ông Trương Hữu Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Chu Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/02/2020)
Ông Nguyễn Đắc Luân	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/08/2019)
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Q. Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/12/2019)
Ông Phạm Thanh Sơn	Q. Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/12/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2019)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

**Trần Quý Mai**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3305-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.857.793.194.843</b>	<b>2.490.708.135.577</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>347.255.056.744</b>	<b>410.883.152.280</b>
111	1. Tiền		322.255.056.744	280.225.652.280
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	130.657.500.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.276.073.392.749</b>	<b>1.060.182.500.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.276.073.392.749	1.060.182.500.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.072.975.430.528</b>	<b>832.468.122.061</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	789.473.353.861	634.756.606.550
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.945.930.247	11.908.148.906
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	264.510.131.610	186.745.129.347
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.145.347.981)	(1.148.620.100)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	191.362.791	206.857.358
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>47.658.816.989</b>	<b>120.088.254.929</b>
141	1. Hàng tồn kho		47.658.816.989	120.088.254.929
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>113.830.497.833</b>	<b>67.086.106.307</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	113.380.215.052	66.661.124.768
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		339.767.089	178.422.625
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	110.515.692	246.558.914
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>536.415.172.540</b>	<b>343.836.326.660</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.233.744.160</b>	<b>3.186.554.100</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.233.744.160	3.186.554.100
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>331.516.695.156</b>	<b>214.589.786.435</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	290.303.601.678	189.611.274.298
222	- Nguyên giá		482.170.644.412	334.549.992.667
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.867.042.734)	(144.938.718.369)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	41.213.093.478	24.978.512.137
228	- Nguyên giá		52.032.427.593	30.750.548.949
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.819.334.115)	(5.772.036.812)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.340.452.629</b>	<b>13.746.280.485</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.340.452.629	13.746.280.485
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>84.000.000.000</b>	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		84.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>105.324.280.595</b>	<b>112.313.705.640</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	105.324.280.595	112.313.705.640
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.394.208.367.383</b>	<b>2.834.544.462.237</b>


# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.426.252.952.383</b>	<b>2.155.573.129.330</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.426.060.637.503</b>	<b>2.155.430.814.450</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	209.089.557.492	242.911.340.848
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	12.071.844.071	2.862.545.876
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	55.521.869.782	84.272.301.962
314	4. Phải trả người lao động		518.015.058.226	576.866.876.246
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	104.500.539.792	90.854.391.424
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		14.510.865.411	12.313.857.186
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	681.713.754.143	743.695.326.641
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	814.931.295.569	399.833.560.335
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.705.853.017	1.820.613.932
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>192.314.880</b>	<b>142.314.880</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	192.314.880	142.314.880
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>967.955.415.000</b>	<b>678.971.332.907</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>967.955.415.000</b>	<b>678.971.332.907</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.192.080.000	413.766.490.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		596.192.080.000	413.766.490.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	(184.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		619.978.431	130.969.355
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		344.185.704.843	260.337.669.766
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		9.413.174.017	3.127.751.941
421b	LNST chưa phân phối năm nay		334.772.530.826	257.209.917.825
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.394.208.367.383</b>	<b>2.834.544.462.237</b>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

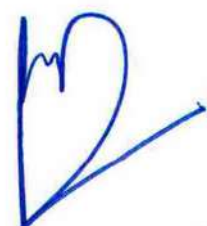
Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	7.811.590.832.032	4.922.416.685.342		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	111.501.548		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.811.590.832.032	4.922.305.183.794		
11	4. Giá vốn hàng bán	24	7.036.307.687.468	4.375.727.170.448		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		775.283.144.564	546.578.013.346		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	94.139.420.119	48.672.257.402		
22	7. Chi phí tài chính	26	49.018.655.311	18.867.610.753		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		48.962.038.828	18.806.093.454		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-		
25	9. Chi phí bán hàng	27	48.592.575.704	29.855.451.995		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	285.303.737.990	199.724.945.379		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		486.507.595.678	346.802.262.621		
31	12. Thu nhập khác	29	2.748.696.509	5.342.040.350		
32	13. Chi phí khác	30	12.162.063.986	2.114.644.312		
40	14. Lợi nhuận khác		(9.413.367.477)	3.227.396.038		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		477.094.228.201	350.029.658.659		
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	96.950.763.136	70.998.017.837		
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>380.143.465.065</u>	<u>279.031.640.822</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		380.143.465.065	279.031.640.822		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.718	4.396		

  
**Đào Thị Phương Lan**  
 Người lập biểu

  
**Lê Tuấn Anh**  
 Kế toán trưởng

  
**Trần Trung Hưng**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	1. Lợi nhuận trước thuế		<b>477.094.228.201</b>	<b>350.029.658.659</b>
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		56.778.680.327	50.108.214.369
03	- Các khoản dự phòng		10.996.727.881	778.620.100
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		514.696.830	(825.432.198)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(94.632.098.656)	(49.849.474.011)
06	- Chi phí lãi vay		48.962.038.828	18.806.093.454
<b>08</b>	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		<b>499.714.273.411</b>	<b>369.047.680.373</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(211.458.197.247)	(336.557.562.399)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		72.429.437.940	(100.681.624.889)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(148.429.711.530)	660.370.772.050
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(39.729.665.239)	(58.334.663.669)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.642.737.267)	(18.471.781.007)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(97.066.853.858)	(54.434.121.074)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(49.016.044.237)	(34.060.697.030)
<b>20</b>	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		<b>(22.199.498.027)</b>	<b>426.878.002.355</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(203.441.175.104)	(33.179.915.572)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		689.161.817	2.881.731.975
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(648.590.892.749)	(661.472.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		348.700.000.000	7.812.888.889
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.408.193.836	28.947.813.016
<b>30</b>	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<b>(428.234.712.200)</b>	<b>(655.009.981.692)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		33.353.807.940	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		11.710.921.224.221	10.962.578.157.290
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(11.295.823.488.987)	(10.755.247.300.808)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.645.111.500)	(45.637.388.525)
<b>40</b>	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		<b>386.806.431.674</b>	<b>161.693.467.957</b>

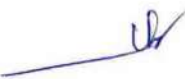


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(63.627.778.553)	(66.438.511.380)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		410.883.152.280	477.326.361.611
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(316.983)	(4.697.951)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>347.255.056.744</u>	<u>410.883.152.280</u>



Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu



Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng



Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 596.192.080.000 VND, tương đương 59.619.208 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu ấn tượng nhờ tận dụng lợi thế từ quy mô mạng lưới rộng khắp, để phát triển các hoạt động dịch vụ chuyển phát nhanh, dịch vụ Logistics và Forwarding. Ngoài ra, việc quản lý hiệu quả chi phí giúp Tổng Công ty gia tăng mạnh lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, do Tổng Công ty bắt đầu phát sinh hoạt động quản lý vận hành hệ thống điểm bán, cửa hàng cho Tổng Công ty Viễn thông Viettel từ tháng 7 năm 2018, nên doanh thu từ hoạt động này năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3. Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar (đổi tên từ Công ty TNHH VTP Log Myanmar)	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia và Công ty VTP Log Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

#### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

## 2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Liên tỉnh), Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH VTP Log Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.

Thu nhập của Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

## 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.697.564.958	855.537.265
Tiền gửi ngân hàng	319.557.491.786	279.370.115.015
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	130.657.500.000
	<b><u>347.255.056.744</u></b>	<b><u>410.883.152.280</u></b>

(i) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,5%/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.276.073.392.749	-	1.060.182.500.000	-
	<b>1.276.073.392.749</b>	<b>-</b>	<b>1.060.182.500.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	84.000.000.000	-	-	-
	<b>84.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i): Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 18 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 857 tỷ VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

(ii): Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 18 đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 7,3%/năm đến 7,5%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 80 tỷ VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 15).

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ				
- Dịch vụ Chuyển phát nhanh	357.215.503.490	-	239.426.515.101	-
- Dịch vụ Viễn thông	23.124.015	-	169.155.020	-
- Dịch vụ Logistics (kho vận)	161.746.973.966	(5.700.157.515)	33.885.221.005	(778.620.100)
- Bán hàng Văn phòng phẩm	39.108.698.775	-	33.389.528.753	-
- Dịch vụ kinh doanh sản Thương mại điện tử (Voso.vn)	3.455.360.679	-	-	-
- Dịch vụ Vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	216.367.584.899	-	273.709.070.503	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.556.108.037	(2.915.190.466)	54.177.116.168	-
	<b>789.473.353.861</b>	<b>(8.615.347.981)</b>	<b>634.756.606.550</b>	<b>(778.620.100)</b>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<b>301.701.647.064</b>	<b>-</b>	<b>323.201.598.854</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	835.180.250	-	375.071.070	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam KV Miền Bắc	1.806.241.974	-	461.234.958	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghiệp Việt Nam	-	-	4.347.750.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác An Khánh	21.577.470.750	-	-	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber-CMC	1.394.069.115	-	1.394.069.115	-
- Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	-	-	2.215.273.337	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	5.332.968.158	-	3.114.750.426	-
	<b>30.945.930.247</b>	<b>-</b>	<b>11.908.148.906</b>	<b>-</b>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	50.336.464.807	-	30.801.721.804	-
- Tạm ứng	6.127.251.918	-	3.668.225.450	-
- Ký cược, ký quỹ	3.159.422.676	-	2.420.597.500	-
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(370.000.000)
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	166.886.781.461	-	104.392.247.097	-
- Phải thu kinh phí cấp cho Chi nhánh phụ thuộc	21.972.283.595	-	33.499.309.794	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel) về các khoản chi hộ	5.106.108.613	-	6.415.451.296	-
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	-	-
- Phải thu khác	7.391.818.540	-	4.807.576.406	-
	<b>264.510.131.610</b>	<b>(3.530.000.000)</b>	<b>186.745.129.347</b>	<b>(370.000.000)</b>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.233.744.160	-	3.186.554.100	-
	<b>4.233.744.160</b>	<b>-</b>	<b>3.186.554.100</b>	<b>-</b>
c) Phải thu khác là các bên liên quan	<b>5.106.108.613</b>	<b>-</b>	<b>801.123.719</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thiếu dịch vụ phát hàng thu tiền	191.362.791	206.857.358
	<b>191.362.791</b>	<b>206.857.358</b>

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	467.172.060	1.557.240.200	778.620.100
- Công ty CP Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	370.000.000
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	2.710.821.319	16.373.477.664	16.373.477.664
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tân Sơn	350.171.148	350.171.148	828.629.763	828.629.763
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu An Sinh	369.012.402	247.363.264	-	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	2.515.905.970	1.257.952.985	6.083.719.550	6.083.719.550
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trái cây 247	7.586.747.520	5.310.723.264	13.437.887.760	13.437.887.760
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.190.816.122	559.511.829	1.190.816.122	1.190.816.122
Các khoản phải thu khác				
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	444.807.841	-	-
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	-	-
- Phải thu các cá nhân đã nghỉ việc	252.180.967	252.180.967	411.392.580	411.392.580
	<b>23.746.052.658</b>	<b>11.600.704.677</b>	<b>40.623.163.639</b>	<b>39.474.543.539</b>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.128.181.497	-	4.679.626.063	-
- Công cụ, dụng cụ	18.371.377.071	-	1.934.419.015	-
- Hàng hóa	26.827.342.138	-	112.296.333.439	-
- Hàng gửi đi bán	331.916.283	-	1.177.876.412	-
	<b>47.658.816.989</b>	<b>-</b>	<b>120.088.254.929</b>	<b>-</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Mua sắm	<b>11.246.714.244</b>	<b>13.652.542.100</b>
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Mua và nâng cấp ứng dụng VTSale	-	2.886.910.000
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
- Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	481.082.144	-
Xây dựng cơ bản	<b>93.738.385</b>	<b>93.738.385</b>
- Trung tâm khai thác Miền Bắc - Khu công nghiệp Quang Minh	93.738.385	93.738.385
	<b>11.340.452.629</b>	<b>13.746.280.485</b>

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	24.074.097.167	6.676.451.782	30.750.548.949
Số tăng trong năm	17.341.463.999	3.940.510.000	21.281.973.999
- Mua trong năm	10.998.800.000	3.940.510.000	14.939.310.000
- Tăng do phân loại tài sản (i)	6.342.663.999	-	6.342.663.999
Số giảm trong năm	-	(95.355)	(95.355)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	(95.355)	(95.355)
Số dư cuối năm	<b>41.415.561.166</b>	<b>10.616.866.427</b>	<b>52.032.427.593</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	937.086.301	4.834.950.511	5.772.036.812
Số tăng trong năm	3.230.356.760	1.817.035.898	5.047.392.658
- Khấu hao trong năm	363.448.626	1.817.035.898	2.180.484.524
- Tăng do phân loại tài sản (i)	2.866.908.134	-	2.866.908.134
Giảm trong năm	-	(95.355)	(95.355)
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	(95.355)	(95.355)
Số dư cuối năm	<b>4.167.443.061</b>	<b>6.651.891.054</b>	<b>10.819.334.115</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.137.010.866	1.841.501.271	24.978.512.137
Tại ngày cuối năm	<b>37.248.118.105</b>	<b>3.964.975.373</b>	<b>41.213.093.478</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.168.339.850 VND

(i) Tăng do phân loại theo Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất giữa Tổng Công ty và Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đức ngày 28/07/2019. Trước đây Tổng Công ty đã tạm ghi nhận giá trị tài sản trên đất và quyền sử dụng đất theo giá tính lệ phí trước bạ.

(\*) Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vinh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 23.581.012.181 đồng dùng làm nhà kho.
- Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, thành phố Hà Nội, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1486876 ngày 05/02/2013 với diện tích 5873,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 6.889.315.185 đồng, thời hạn thuê đến hết ngày 05/02/2053.  
Tháng 6/2018, Tổng Công ty đã làm tờ khai xin cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gửi Sở tài nguyên môi trường thành phố Hà Nội để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cho Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH. Việc chuyển nhượng dự kiến hoàn tất trong năm 2020 (xem thêm tại Thuyết minh 17).
- Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực 2.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	81.154.239.150	53.592.289.473
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.343.065.562	1.444.760.643
- Chi phí cải tạo sửa chữa	5.962.227.757	8.223.273.355
- Chi phí bảo hiểm	3.842.066.428	2.098.712.363
- Chi phí thuê Cloud Server	8.894.760.600	-
- Chi phí mua đồng phục MyGo	10.813.292.536	-
- Các khoản khác	1.370.563.019	1.302.088.934
	<b>113.380.215.052</b>	<b>66.661.124.768</b>
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.568.457.230	92.062.243.671
- Chi phí cải tạo sửa chữa	24.359.108.778	19.475.129.583
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.396.714.587	776.332.386
	<b>105.324.280.595</b>	<b>112.313.705.640</b>

15 . VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	378.157.293	378.157.293	108.466.923.149	108.466.923.149
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	-	-	10.527.999.996	10.527.999.996
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	33.838.084.110	33.838.084.110	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc Tế Liên Á	-	-	10.201.180.008	10.201.180.008
- Công ty Cổ phần Helen Recipe	6.505.526.555	6.505.526.555	3.603.602.201	3.603.602.201
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất giấy Khải Hoàng	9.332.154.087	9.332.154.087	2.708.392.843	2.708.392.843
- Phải trả các đối tượng khác	159.035.635.447	159.035.635.447	107.403.242.651	107.403.242.651
	<b>209.089.557.492</b>	<b>209.089.557.492</b>	<b>242.911.340.848</b>	<b>242.911.340.848</b>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<b>2.256.914.293</b>	<b>2.256.914.293</b>	<b>112.478.894.616</b>	<b>112.478.894.616</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết theo người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH (i)	9.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.071.844.071	862.545.876
	<b>12.071.844.071</b>	<b>2.862.545.876</b>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	<b>4.934.562</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

(i) Khoản trả trước theo hợp đồng đặt cọc đảm bảo việc chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất và quyền tiếp tục thuê đất tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Hà Nội ngày 04/07/2017 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí và Giao nhận Kho vận DLH, tổng giá trị chuyển nhượng dự kiến theo hợp đồng là 13.990.000.000 VND (Xem thêm tại Thuyết minh 13).

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	829.161.712	509.860.151
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	65.987.961.188	73.424.065.975
- Chi phí vận hành kênh cửa hàng, điểm bán	7.032.628.132	1.487.084.000
- Chi phí chuyển khoản ngân hàng	2.251.394.957	-
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	1.804.453.793	2.049.013.364
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1.351.430.500	2.295.373.682
- Chi phí khám sức khỏe	5.651.776.867	-
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	2.039.200.905	3.069.595.767
- Chi phí vận chuyển, xăng xe	11.760.957.080	6.214.915.523
- Chi phí phải trả khác	5.791.574.658	1.804.482.962
	<b>104.500.539.792</b>	<b>90.854.391.424</b>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	24.901.029.276	11.754.766.370
- Bảo hiểm xã hội	36.719.192.694	9.650.720.126
- Bảo hiểm y tế	10.687.141.120	1.899.083.693
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.211.389.390	962.892.304
- Phải trả tạm ứng	16.148.867.450	19.962.122.559
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	604.580.000	1.333.255.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	834.969.083	415.107.083
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội về các khoản trích theo lương	1.718.790.924	36.583.276.958
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	24.961.477.359	22.863.025.617
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	477.944.903.473	581.781.695.616
- Phải trả CBCNV tiền thưởng quà tết của Tập đoàn Viettel	66.640.313.242	49.215.873.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.341.100.132	7.273.507.919
	<b>681.713.754.143</b>	<b>743.695.326.641</b>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	192.314.880	142.314.880
	<b>192.314.880</b>	<b>142.314.880</b>
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>3.877.183.938</b>	<b>43.133.160.272</b>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	398.328.940.000	66,81	281.703.640.000	68,08
Các cổ đông khác	197.863.140.000	33,19	132.062.850.000	31,92
	<b>596.192.080.000</b>	<b>100,00</b>	<b>413.766.490.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	413.766.490.000	296.822.740.000
- Vốn góp tăng trong năm	182.425.590.000	116.943.750.000
- Vốn góp cuối năm	596.192.080.000	413.766.490.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	415.107.083	1.529.084.608
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	233.358.203.500	149.134.947.030
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	233.358.203.500	149.134.947.030
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	61.645.111.500	45.637.388.525
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	61.645.111.500	45.637.388.525
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	171.293.230.000	104.611.536.030
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	171.293.230.000	104.611.536.030
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>834.969.083</b>	<b>415.107.083</b>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.619.208	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	59.619.208	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	41.376.649
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.619.208	41.376.649
- Cổ phiếu phổ thông	59.619.208	41.376.649
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

## 22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, các công ty con, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty và các công ty con đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 14).

### b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	202.492,72	109.274,01
- Riel Campuchia (KHR)	12.798.697,00	12.822.697,00
- Kyat Myanmar (MMK)	118.029.384,00	794.871.341,00

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	535.405.794	535.405.794

## 23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.633.505.021.759	578.865.395.289
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.178.085.810.273	4.343.551.290.053

**7.811.590.832.032**      **4.922.416.685.342**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

**1.532.951.043.014**      **747.302.706.047**

## 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.614.751.210.717	570.667.693.674
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.421.556.476.751	3.805.059.476.774

**7.036.307.687.468**      **4.375.727.170.448**

## 25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	93.942.936.839	48.622.827.920
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.359.181	49.146.760
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	6.116.650	282.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác	178.007.449	-

**94.139.420.119**      **48.672.257.402**

## 26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.962.038.828	18.806.093.454
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.696.707	39.455.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	31.804.404	4.980.673
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.115.372	17.081.178

**49.018.655.311**      **18.867.610.753**



**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	172.399.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.000.000	6.666.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.548.732.303	24.342.830.608
Chi phí khác bằng tiền	17.851.444.401	5.505.954.720
	<b>48.592.575.704</b>	<b>29.855.451.995</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.722.725.974	1.488.716.690
Chi phí nhân công	171.662.554.923	123.880.144.108
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.926.200.560	5.578.419.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.396.509.934	2.263.312.607
Thuế, phí, và lệ phí	3.475.706.742	848.864.205
Chi phí dự phòng	10.996.727.881	778.620.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.380.146.253	31.211.199.520
Chi phí khác bằng tiền	43.743.165.723	33.675.669.129
	<b>285.303.737.990</b>	<b>199.724.945.379</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	689.161.817	1.226.646.091
Tiền phạt thu được	706.116.804	1.276.303.911
Thưởng đạt sản lượng vận chuyển hàng không	993.886.662	1.978.003.697
Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả	-	-
Thu nhập khác	359.531.226	861.086.651
	<b>2.748.696.509</b>	<b>5.342.040.350</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản đền bù khách hàng	2.928.806.601	776.037.937
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	6.341.378.591	-
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế	2.653.638.733	740.319.457
Truy thu thuế theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018	-	394.256.327
Chi phí khác	238.240.061	204.030.591
	<b>12.162.063.986</b>	<b>2.114.644.312</b>

### 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	77.179.077.584	56.010.661.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	19.771.685.552	14.987.356.291
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	404.548.737	5.724.937.816
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	15.967.996.781	6.411.860.226
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	831.304.316	501.996.782
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Campuchia)	530.573.897	382.722.852
- Công ty TNHH VTP5. Công ty TNHH Mygo Myanmar (đổi tên từ Công ty TNHH VTP Log Myanmar)	2.037.261.821	1.965.838.615
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>96.950.763.136</b>	<b>70.998.017.837</b>
Truy thu thuế TNDN theo Biên bản kiểm tra thuế và Kết luận của thanh tra Bộ Tài chính	-	1.137.481.176
Ảnh hưởng của Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC Công ty con	51.135.271	(144.986.681)
Thuế TNDN phải thu đầu năm	-	159.892.524
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.620.337.493	11.223.838.759
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(97.066.853.858)	(54.434.121.074)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>28.555.382.042</b>	<b>28.620.337.493</b>

### 32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	380.143.465.065	279.031.640.822
Các khoản điều chỉnh:	(45.370.934.239)	(21.821.722.997)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(45.370.934.239)	(21.821.722.997)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	334.772.530.826	257.209.917.825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.545.622	58.505.972
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.718</b>	<b>4.396</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	245.099.330.747	193.657.015.737
Chi phí nhân công	2.852.305.988.612	1.992.643.266.896
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.778.680.327	50.108.214.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.960.692.686.206	1.032.818.164.109
Chi phí khác bằng tiền	640.576.104.553	765.413.213.037
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>5.755.452.790.445</b>	<b>4.034.639.874.148</b>

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255.056.744	-	410.883.152.280	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.058.217.229.631	(12.145.347.981)	824.688.289.997	(1.148.620.100)
Các khoản cho vay	1.360.073.392.749	-	1.060.182.500.000	-
	<b>2.765.545.679.124</b>	<b>(12.145.347.981)</b>	<b>2.295.753.942.277</b>	<b>(1.148.620.100)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	814.931.295.569	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	890.995.626.515	986.748.982.369
Chi phí phải trả	104.500.539.792	90.854.391.424
	<b>1.810.427.461.876</b>	<b>1.477.436.934.128</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.255.056.744	-	347.255.056.744
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.041.838.137.490	4.233.744.160	1.046.071.881.650
Các khoản cho vay	1.276.073.392.749	84.000.000.000	1.360.073.392.749
	<b>2.665.166.586.983</b>	<b>88.233.744.160</b>	<b>2.753.400.331.143</b>
Tại ngày 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	410.883.152.280	-	410.883.152.280
Phải thu khách hàng, phải thu khác	820.353.115.797	3.186.554.100	823.539.669.897
Các khoản cho vay	1.060.182.500.000	-	1.060.182.500.000
	<b>2.291.418.768.077</b>	<b>3.186.554.100</b>	<b>2.294.605.322.177</b>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Vay và nợ	814.931.295.569	-	814.931.295.569
Phải trả người bán, phải trả khác	890.803.311.635	192.314.880	890.995.626.515
Chi phí phải trả	104.500.539.792	-	104.500.539.792
	<b>1.810.235.146.996</b>	<b>192.314.880</b>	<b>1.810.427.461.876</b>
Tại ngày 01/01/2019			
Vay và nợ	399.833.560.335	-	399.833.560.335
Phải trả người bán, phải trả khác	986.606.667.489	142.314.880	986.748.982.369
Chi phí phải trả	90.854.391.424	-	90.854.391.424
	<b>1.477.294.619.248</b>	<b>142.314.880</b>	<b>1.477.436.934.128</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.633.505.021.759	6.178.085.810.273	7.811.590.832.032
Giá vốn hàng bán	1.614.751.210.717	5.421.556.476.751	7.036.307.687.468
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18.753.811.042</b>	<b>756.529.333.522</b>	<b>775.283.144.564</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định			171.229.600.808
Tài sản bộ phận trực tiếp	81.279.425.912	948.062.595.461	1.029.342.021.373
Tài sản không phân bổ			2.364.866.346.010
<b>Tổng tài sản</b>	<b>81.279.425.912</b>	<b>948.062.595.461</b>	<b>3.394.208.367.383</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	32.767.282.977	263.689.005.036	296.456.288.013
Nợ phải trả không phân bổ			2.129.796.664.370
<b>Tổng tài sản</b>	<b>32.767.282.977</b>	<b>263.689.005.036</b>	<b>2.426.252.952.383</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		<b>1.532.951.043.014</b>	<b>747.302.706.047</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	1.961.627.153	2.637.879.860
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.353.625.573.047	563.016.540.012
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	63.961.263.377	49.445.139.162
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	27.288.411.621	34.641.547.654
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất Động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.459.187.496	1.288.990.718
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	403.175.185	1.213.205.801
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	921.204.061	566.655.353
- Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	681.471.177	507.614.404
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	10.068.275	432.889.098
- Trung tâm Phần mềm Viettel 1	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	61.606.133

## 37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	58.528.000
- Trung tâm Nghiên cứu thiết bị thông minh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	54.145.172
- Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	97.714.815	28.758.564
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	184.871.982	50.465.109
- Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	5.833.300	4.818.426
- Ban Quản lý các Dự án Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	1.453.200
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	1.752.801.801	-
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	670.728.416	-
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.609.870.636	95.107.111
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	30.915.482.445	27.073.672.240
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	7.508.625.403	2.777.590.840
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.399.319.025	2.102.352.565
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	1.553.003.820	1.898.700.769
- Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty con của Công ty mẹ	1.768.258.094	1.376.380.814
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	841.026.197	568.383.276
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	393.236.404	294.645.137
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Công ty con của Công ty mẹ	53.652.428	227.674.175
- Công ty Viettel Construction Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	-	196.983.000
- Công ty VTE Technologies SARL	Công ty con của Công ty mẹ	-	67.063.272
- Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ	1.445.778.029	-
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ	31.438.858.828	56.613.916.182
Mua hàng hóa, dịch vụ		<b>108.082.154.421</b>	<b>215.604.847.594</b>
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	101.564.360.648	201.462.777.033
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất Động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	2.477.858.124	4.684.615.542
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	171.794.275	639.472.727
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	2.809.090.000	8.817.982.292
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.021.550.465	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	37.500.909	-

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khác		<b>5.106.108.613</b>	<b>801.123.719</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.106.108.613	801.123.719
Phải trả cho người bán ngắn hạn		<b>2.256.914.293</b>	<b>112.478.894.616</b>
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	378.157.293	108.466.923.149
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel (đổi tên từ Công ty Bất Động sản Viettel)	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	-	1.670.827
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	1.878.757.000	4.010.300.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	<b>4.934.562</b>
Công ty TNHH NN MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	4.934.562
Phải trả khác ngắn hạn		<b>3.877.183.938</b>	<b>43.133.160.272</b>
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ	3.704.772.411	42.414.705.727
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	557.454.545
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	161.000.000	161.000.000
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A( Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ	11.411.527	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	2.561.317.424	2.219.736.204
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	7.500.694.758	5.584.198.003

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra của Đoàn thanh tra Bộ Tài chính tại Tổng Công ty và kết quả quyết toán thuế tại Công ty con:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.148.620.100)	(1.296.620.100)
- Tài sản cố định hữu hình	221	189.611.274.298	189.371.675.478
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.272.301.962	82.577.807.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	260.337.669.766	261.644.565.454





**Đào Thị Phương Lan**  
 Người lập biểu

**Lê Tuấn Anh**  
 Kế toán trưởng

**Trần Trung Hưng**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020



Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng VND	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	22.063.550.365	8.602.026.216	297.455.985.259	5.651.152.085	777.278.742	334.549.992.667						
Số tăng trong năm	412.789.203	44.112.253.181	113.949.244.608	149.104.961	186.763.637	158.810.155.590						
- Mua trong năm	-	44.112.253.181	113.870.437.628	113.875.015	186.763.637	158.283.329.461						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	412.789.203	-	-	-	-	412.789.203						
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	78.806.980	35.229.946	-	114.036.926						
Số giảm trong năm	(6.344.644.329)	(49.533.400)	(4.769.986.766)	(25.339.350)	-	(11.189.503.845)						
- Giảm do phân loại tài sản (i)	(6.342.663.999)	-	-	-	-	(6.342.663.999)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.447.664)	(4.764.333.077)	(25.221.084)	-	(4.839.001.825)						
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	(1.980.330)	(85.736)	(5.653.689)	(118.266)	-	(7.838.021)						
Số dư cuối năm	<b>16.131.695.239</b>	<b>52.664.745.997</b>	<b>406.635.243.101</b>	<b>5.774.917.696</b>	<b>964.042.379</b>	<b>482.170.644.412</b>						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	10.260.004.107	7.202.320.633	125.285.602.603	1.641.266.700	549.524.326	144.938.718.369						
Số tăng trong năm	1.392.658.376	2.193.641.059	49.778.246.659	1.610.224.711	159.447.935	55.134.218.740						
- Khấu hao trong năm	1.392.658.376	2.193.641.059	49.727.457.341	1.610.224.711	131.270.115	55.055.251.602						
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi trong năm	-	-	-	-	28.177.820	28.177.820						
- Tăng do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	50.789.318	-	-	50.789.318						
Số giảm trong năm	(3.324.430.817)	(49.533.400)	(4.769.520.748)	(62.409.410)	-	(8.205.894.375)						
- Giảm do phân loại tài sản (i)	(3.323.963.933)	-	-	-	-	(3.323.963.933)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.447.664)	(4.764.333.077)	(25.221.084)	-	(4.839.001.825)						
- Giảm do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	(466.884)	(85.736)	(5.187.671)	(37.188.326)	-	(42.928.617)						
Số dư cuối năm	<b>8.328.231.666</b>	<b>9.346.428.292</b>	<b>170.294.328.514</b>	<b>3.189.082.001</b>	<b>708.972.261</b>	<b>191.867.042.734</b>						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	11.803.546.258	1.399.705.583	172.170.382.656	4.009.885.385	227.754.416	189.611.274.298						
Tại ngày cuối năm	<b>7.803.463.573</b>	<b>43.318.317.705</b>	<b>236.340.914.587</b>	<b>2.585.835.695</b>	<b>255.070.118</b>	<b>290.303.601.678</b>						

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.649.756.145 VND

(i) Tăng do phân loại theo Thanh lý hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản trên đất giữa Tổng Công ty và Doanh nghiệp tư nhân Hồng Đức ngày 28/07/2019. (xem chi tiết tại Thuyết minh 13)



Phụ lục 02 : VAY NGÂN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	-	-	2.630.394.597.747	2.440.513.500.353	189.881.097.394	189.881.097.394
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	130.218.593.424	130.218.593.424	5.224.423.719.119	5.054.377.254.694	300.265.057.849	300.265.057.849
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	169.999.860.084	169.999.860.084	2.467.787.227.338	2.359.001.947.096	278.785.140.326	278.785.140.326
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	-	1.033.700.647.368	1.033.700.647.368	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	99.615.106.827	99.615.106.827	354.615.032.649	408.230.139.476	46.000.000.000	46.000.000.000
	<b>399.833.560.335</b>	<b>399.833.560.335</b>	<b>11.710.921.224.221</b>	<b>11.295.823.488.987</b>	<b>814.931.295.569</b>	<b>814.931.295.569</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hạn:

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2019/1578490/HD ngày 05/09/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch, Tổng giá trị hạn mức thấu chi là 270.000.000.000 VND, thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 31/07/2020, mục đích vay thấu chi để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay là 5,5%/ năm với lãi suất trong hạn và được Ngân hàng thông báo điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả là 10%/năm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch với giá trị là 272.000.000.000 VND . Số dư tại ngày 31/12/2019 là 189.881.097.394 VND.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD ngày 29/03/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 9009.19.051.48800.TD.PL giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Điện Biên Phủ, tổng giá trị hạn mức tín dụng cho các nghiệp vụ: vay, thấu chi, bảo lãnh là 360.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xuyên của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thỏa thuận của 2 bên, thời hạn cấp tín dụng tùy theo Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng công ty với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với tổng giá trị là 150.000.000.000 VND, bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản và quyền tài sản hình thành từ phương án cấp tín dụng Ngân hàng . Số dư tại ngày 31/12/2019 là 300.265.057.849 VND

(3) Hợp đồng thấu chi số 01/2019/1578490/HDTC ngày 06/09/2019 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 02/2019/1578490/PLHD ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, tổng giá trị hạn mức thấu chi là 290.000.000.000 VND, mục đích thấu chi là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị là 290.000.000.000 VND . Số dư tại ngày 31/12/2019 là 278.785.140.326 VND.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/19/CV/VNCB-POST giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, giá trị hạn mức cho vay tối đa là 350.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 4 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng kỳ. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội với tổng giá trị là 225.000.000.000 VND . Số dư tại ngày 31/12/2019 là 46.000.000.000 VND.

	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)		Trong năm			31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	<b>49.516.147.769</b>	407.545.729.942	<b>433.347.449.859</b>	8.661.504	-	23.663.867.347
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	78.017.275	-	-	(78.017.275)	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.620.337.493	96.950.763.136	97.066.853.858	51.135.271	-	28.555.382.042
- Thuế Thu nhập cá nhân	109.319.630	6.107.267.657	135.511.388.475	138.955.329.417	34.867.066	110.515.692	2.699.389.843
- Các loại thuế khác	-	28.549.043	1.487.608.888	912.866.065	(61.316)	-	603.230.550
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.263.000.000	1.263.000.000	-	-	-
	<b>246.558.914</b>	<b>84.272.301.962</b>	<b>642.758.490.441</b>	<b>671.467.481.924</b>	<b>94.602.525</b>	<b>110.515.692</b>	<b>55.521.869.782</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự Kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	<b>296.822.740.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>961.099.504</b>	<b>17.252.417.756</b>	<b>173.309.054.605</b>	<b>488.161.311.865</b>
Tăng vốn trong năm trước	116.943.750.000	-	-	(12.332.213.970)	(104.611.536.030)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	279.031.640.822	279.031.640.822
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	194.270.752	-	-	194.270.752
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(65.569.766.635)	(65.569.766.635)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.821.722.997)	(21.821.722.997)
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(1.024.400.899)	-	-	(1.024.400.899)
Chênh lệch số là	-	-	(2)	-	-	(1)
Số dư cuối năm trước	<b>413.766.490.000</b>	<b>(184.000.000)</b>	<b>130.969.355</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>260.337.669.766</b>	<b>678.971.332.907</b>
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (i)	171.293.230.000	-	-	-	(171.293.230.000)	-
Tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (ESOP) (ii)	11.132.360.000	22.221.447.940	-	-	-	33.353.807.940
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	380.143.465.065	380.143.465.065
Tăng do chênh lệch tỷ giá	-	-	507.242.094	-	-	507.242.094
Giảm do chênh lệch tỷ giá	-	-	(18.233.018)	-	-	(18.233.018)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(79.631.265.749)	(79.631.265.749)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(45.370.934.239)	(45.370.934.239)
Số dư cuối năm nay	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>619.978.431</b>	<b>4.920.203.786</b>	<b>344.185.704.843</b>	<b>967.955.415.000</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-DHĐCD ngày 20/04/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với tỷ lệ 1000:414 (mỗi cổ đông số hữu 1000 cổ phần sẽ nhận được thêm 414 cổ phần mới), số lượng cổ phần cổ đông được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu là (nếu phát sinh) bị hủy bỏ. Nguồn phát hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2018.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 171.293.230.000 VND, tương ứng với 17.129.323 cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ năm số 30/2015/GCNCP-VSD-5 ngày 25/06/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 04/07/2019.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-DHĐCĐ ngày 20/04/2019, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền VND	Số đã trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo riêng đến 31/12/2018 dùng để phân phối:			
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	272.746.218.746	21.821.722.997	250.924.495.749
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành, Ban kiểm soát và HĐQT chuyên trách	38.188.015.246	21.821.722.997	16.366.292.249
- Trích cổ tức để chi trả bằng tiền mặt (15% Vốn điều lệ)	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (41,46% Vốn điều lệ)	62.064.973.500	-	62.064.973.500
	171.293.230.000	-	171.293.230.000

(ii) Ngày 19/12/2019, Công ty đã phát hành 1.113.236 cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Công ty, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá phát hành 30.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 30/12/2019, Tổng Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp cho lần phát hành cổ phiếu trên.

(iii) Tổng Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 12% lợi nhuận sau thuế căn cứ trên Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 41/NQ-DHĐCĐ ngày 20/04/2019.

**VIETTEL**  
**post**

**ĐI SÂU HƠN, XA HƠN ĐỂ CON NGƯỜI GẮN NHAU HƠN**

